

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ TƯ PHÁP



THÔNG TIN
VỀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP

-Tập 02/2026-

*(Theo Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả
công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp
giai đoạn 2021 - 2030”)*

Tháng 5 năm 2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Bùi Văn Nhạn

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

CN. Nguyễn Trần Đạt

(Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) năm 2017, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV đã quy định các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong đó có nội dung hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý.

Thực hiện Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 29/5/2023 thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 10/3/2026 triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhằm cung cấp những thông tin pháp lý, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của các doanh nghiệp, Sở Tư pháp cập nhật, biên soạn Tập ***“Thông tin về chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (tập 02/2026)”***. Tập thông tin pháp luật tập trung giới thiệu chủ trương, cơ chế, chính sách, quy định có liên quan đến tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ,

đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt; một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân; một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tăng cường công tác quản lý trong hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình xây dựng nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn lãng phí, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực và hiệu quả đầu tư các dự án; ...

Hy vọng nội dung của Tập thông tin sẽ có giá trị tham khảo hữu ích đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những thiếu sót, Sở Tư pháp rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và bạn đọc.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Lời giới thiệu	3
Phần A. Một số quy định của Trung ương liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp	16
I. Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt	16
1. Nghị định số 04/2026/NĐ-CP điều chỉnh	16
2. Về danh mục dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam	17
3. Nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt phải đáp ứng đồng thời 08 tiêu chí	17
4. Nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt	20
5. Về trình tự thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt	22
6. Quyền và trách nhiệm của nhà cung cấp	25
II. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số	26
	5

198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan, tại Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026

- | | |
|---|----|
| 1. Một số khái niệm, giải thích từ ngữ | 27 |
| 2. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, sử dụng quỹ đất tại khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 1 đến khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 | 27 |
| 3. Hoàn trả khoản hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 | 29 |
| 4. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công | 35 |
| 5. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp | 37 |
| 6. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân | 41 |
| 7. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 43 |
| 8. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh | 45 |
| 9. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo về quản trị | 47 |

doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

III. Một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất 49

1. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án 49

2. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Đất đai 51

3. Xử lý tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà nhà đầu tư đã ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 94 của Luật Đất đai 52

4. Tính tiền thuê đất phải nộp đối với nhà đầu tư mới thay thế cho nhà đầu tư đã giải thể, phá sản; nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất được phép điều chỉnh thời hạn sử dụng đất 54

5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp khác chưa được quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Đất đai 54

IV. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành đến năm 2030, theo Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 57

của Thủ tướng Chính phủ

1. Mục tiêu của Chương trình	57
2. Phạm vi của Chương trình	58
3. Đối tượng của Chương trình	58
4. Các chủ thể, tên gọi nêu trong Chương trình	59
5. Các nguyên tắc hỗ trợ	60
6. Nội dung của Chương trình	61
7. Các hội, hiệp hội tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ, nội dung	68
8. Doanh nghiệp, học viên triển khai thực hiện một số nội dung	69
9. Bên cung cấp dịch vụ đào tạo	69
10. Nội dung cơ bản của khoá đào tạo 10.000 giám đốc điều hành	69
10.1. Chín nhóm kiến thức phát triển năng lực lãnh đạo	70
10.2. Tám nhóm kiến thức phát triển năng lực điều hành	70
10.3. Bốn nhóm kiến thức phát triển các kỹ năng mềm	71
V. Tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, trách nhiệm trong công tác đấu thầu, theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ	72
1. Tổ chức rà soát toàn diện công tác quản lý đầu tư, xây dựng, mua sắm	73

2. Tổ chức rà soát các dự án BT đã, đang và dự kiến triển khai	73
3. Chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thực hiện công tác đấu thầu	74
4. Thường xuyên rà soát, nắm bắt các thông tin, phản ánh, kiến nghị trong đấu thầu	74
5. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, tổ chức thực hiện ngay các nhóm giải pháp	75
6. Tổ chức triển khai thực hiện	80

VI. Tăng cường công tác quản lý trong hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình xây dựng nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn lãng phí, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực và hiệu quả đầu tư các dự án	81
--	----

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành, các địa phương thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ	83
2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan	83

Phần B. Một số nội dung, quy định tại các văn bản của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy	94
---	----

ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp

I. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 03/3/2026	94
1. Mục đích	94
2. Mục tiêu	95
3. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	97
3.1. Đối với đất đai và tài nguyên	97
3.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng	99
3.3. Đối với ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống	100
3.4. Đối với doanh nghiệp nhà nước	102
3.5. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập	105
II. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026	107
1. Phạm vi điều chỉnh	107

2. Đối tượng áp dụng	108
3. Tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	108
4. Thi hành Nghị quyết	109
III. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	110
1. Phạm vi điều chỉnh	110
2. Đối tượng áp dụng	110
3. Mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh	110
3.1. Phụ lục I	111
3.2. Phụ lục II	117
IV. Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	121
1. Quy chế phối hợp điều chỉnh	121
2. Quy chế phối hợp áp dụng	121
3. Một số chủ thể, nội dung giải thích trong Quy chế phối hợp	122
4. Mục tiêu của việc phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà	123

nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập	
5. Các nguyên tắc phối hợp	124
6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh	125
7. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh	126
8. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh	129
9. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	130
10. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	131
11. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh	133

doanh

V. Hoạt động xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030, tại Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 20/01/2026	135
1. Mục tiêu	135
2. Kế hoạch hành động giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm các nhóm nội dung, nhiệm vụ	137
2.1. Các hoạt động xúc tiến thương mại	137
2.2. Quảng bá và xây dựng thương hiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và sản phẩm nông lâm thủy sản tỉnh	138
2.3. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho công chức, viên chức làm công tác xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực thị trường cho các chủ thể	139
3. Nhóm giải pháp thực hiện	140
3.1. Công tác thông tin, tuyên truyền quảng bá	140
3.2. Tổ chức, tham gia Hội chợ, triển lãm và các Tuần hàng vào các ngày lễ, hội	140
3.3. Hoạt động kết nối cung cầu, khảo sát thị trường, giao dịch thương mại	141
3.4. Công tác tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn	141
3.5. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ thể kinh tế xây dựng và phát triển thương hiệu	142
4. Các Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa	142

bàn tỉnh thực hiện một số nội dung

VI. Triển khai thực hiện Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh 143

1. Mục đích, yêu cầu 143

2. Đối tượng áp dụng 144

3. Nội dung thực hiện 144

3.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến 144

3.2. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh 146

3.3. Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế 147

3.4. Hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực 147

VII. Phương hướng, nhiệm vụ công tác hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Ngãi năm 2026 có liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư, thương mại,... theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 1632/UBND-NC ngày 04/3/2026 147

1. Công tác thông tin tuyên truyền, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; đổi mới tư duy, nhận thức và 148

hành động về hội nhập quốc tế trong tình hình mới

2. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế 149

3. Tổ chức triển khai nhiệm vụ hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực, như: đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế; đầu tư, thương mại 150

VIII. Công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi, tại Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh 154

1. Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp 155

2. Nội dung cụ thể của TTHC “Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa” 155

PHẦN A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA TRUNG ƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt, tại Nghị định số 04/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026, theo đó

1. Nghị định số 04/2026/NĐ-CP điều chỉnh việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt thuộc chương trình, dự án mua sắm, đầu tư xây dựng đường sắt sử dụng ngân sách nhà nước, không bao gồm ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức trực thuộc; người quyết định đầu tư, chủ đầu tư chương trình, dự án mua sắm, đầu tư xây dựng đường sắt; doanh nghiệp Việt Nam, tổ chức khác có liên quan đến việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt.

Ngoài ra, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt là tổ chức, doanh nghiệp thành lập và hoạt động

theo quy định của pháp luật Việt Nam, được giao nhiệm vụ hoặc được đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt (*sau đây gọi là nhà cung cấp*). Việc đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt là hình thức cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng giao trực tiếp bằng hợp đồng với nhà cung cấp là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

2. Về danh mục dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam: (1) Chi tiết danh mục dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 04/2026/NĐ-CP. (2) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh, bổ sung Danh mục dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam (khi cần thiết).

3. Nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt phải đáp ứng đồng thời 08 tiêu chí sau (tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp)

(1) Có chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc đăng ký ngành nghề kinh doanh, giấy phép hoạt động đối với doanh nghiệp phù hợp với nhiệm vụ được giao, đặt hàng.

(2) Không đang trong quá trình thực hiện thủ

tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

(3) Về năng lực tài chính: (i) Giá trị tài sản ròng của nhà cung cấp trong năm tài chính gần nhất phải không âm; có đủ năng lực về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác đủ để thực hiện nhiệm vụ được giao, đặt hàng. (ii) Có doanh thu bình quân hằng năm của 03 năm tài chính gần nhất có giá trị tối thiểu là 8.000 tỷ đồng đối với doanh nghiệp thành lập từ 03 năm trở lên hoặc có vốn điều lệ tối thiểu là 3.000 tỷ đồng đối với doanh nghiệp thành lập dưới 03 năm. (iii) Đối với nhà cung cấp có vốn đầu tư nước ngoài thì phải bảo đảm có ít nhất một nhà đầu tư trong nước sở hữu trên 35% vốn điều lệ.

(4) Về cơ sở vật chất, có đủ năng lực về nhà xưởng, kho, bãi, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thử nghiệm bảo đảm đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ được giao, đặt hàng, trong đó ưu tiên lựa chọn nhà cung cấp có cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu và phát triển dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt hiện đại, phù hợp với nhiệm vụ được giao hoặc đặt hàng.

(5) Về năng lực nhân sự, có đủ đội ngũ nhân sự, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, người lao động có năng lực quản lý, nghiên cứu, trình độ chuyên môn,

nghiep vụ, tay nghề bảo đảm đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ được giao, đặt hàng.

(6) Về năng lực, kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ: (i) Có giải pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất, công nghệ tiên tiến, có khả năng tùy chỉnh, thay đổi; có cam kết và có kế hoạch cụ thể thực hiện nội địa hóa sản phẩm, bảo đảm tỷ lệ nội địa hóa tăng dần theo thời gian, phù hợp với lộ trình công bố của Bộ Công Thương. (ii) Đã thực hiện ít nhất một nhiệm vụ hoặc dự án trong lĩnh vực tương tự hoặc chứng minh kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề cung cấp dịch vụ, hàng hóa tương tự hoặc có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm trong việc cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao, đặt hàng. Trường hợp đối tác là tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài phải có cam kết chuyển giao công nghệ toàn bộ hoặc một phần cho nhà cung cấp theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. (iii) Có năng lực, kế hoạch nhận chuyển giao công nghệ để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao, đặt hàng. (iv) Có cam kết bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ; có kế hoạch huy động nguồn lực đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ được giao, đặt hàng. (v) Có chính sách bảo hành, bảo trì, hỗ trợ khách hàng rõ ràng và lâu dài.

(7) Về chất lượng sản phẩm phải đáp ứng tiêu

chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng; có quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm; có chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy (đối với hàng hóa đã từng sản xuất) hoặc cam kết cung cấp chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy khi bàn giao sản phẩm (đối với hàng hóa sản xuất lần đầu) phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng do tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó chỉ phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và các chi phí khác có liên quan do nhà cung cấp chi trả.

(8) Về chi phí và giá cả, bảo đảm giá cả cạnh tranh, công khai, minh bạch và không vượt dự toán dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt

(1) Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được thực hiện bằng quyết định giao nhiệm vụ (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 04/2026/NĐ-CP) hoặc hợp đồng đặt hàng (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 04/2026/NĐ-CP) giữa cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng và nhà cung cấp.

(2) 10 nội dung giao nhiệm vụ, gồm (i) Số lượng, khối lượng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt. (ii) Chất lượng dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt. (iii) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành. (iv) Dự toán kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đường sắt, pháp luật về xây dựng, Nghị quyết của Quốc hội và pháp luật khác có liên quan. (v) Tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí. (vi) Nghiệm thu khối lượng hoàn thành (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 04/2026/NĐ-CP). (vii) Bàn giao sản phẩm dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt. (viii) Trách nhiệm của nhà cung cấp. (ix) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật (nếu có). (x) Ngoài ra, cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

(3) 12 nội dung đặt hàng: (i) Số lượng, khối lượng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt. (ii) Chất lượng dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt. (iii) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành. (iv) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan (nếu có), hoặc dự toán kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định

của pháp luật về đường sắt, pháp luật về xây dựng, Nghị quyết của Quốc hội và pháp luật khác có liên quan. (v) Giá trị hợp đồng. (vi) Phương thức thanh toán, quyết toán. (vii) Phương thức nghiệm thu sản phẩm hoàn thành, thanh lý hợp đồng (theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 04/2026/NĐ-CP). (viii) Phương thức bàn giao sản phẩm dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt. (ix) Trách nhiệm của nhà cung cấp. (x) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đặt hàng. (xi) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật (nếu có). (xii) Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

5. Về trình tự thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt

(1) Căn cứ quy mô, tính chất dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt của chương trình, dự án, chủ đầu tư chương trình, dự án tổ chức lập, trình người quyết định đầu tư chương trình, dự án phê duyệt kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt.

(2) Kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt gồm: Tên nhiệm vụ; tên cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng; đơn giá, giá đặt hàng trong trường hợp đặt hàng (nếu có) hoặc dự toán kinh phí; hình thức thực

hiện; thời gian tổ chức lựa chọn nhà cung cấp; thời gian cung cấp dịch vụ, hàng hóa, trong đó: (i) Tên nhiệm vụ phải thể hiện tính chất, nội dung và phạm vi cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt. Trường hợp nhiệm vụ gồm nhiều phần riêng biệt, cần nêu tên phần nhiệm vụ tương ứng và nội dung cơ bản của từng phần. (ii) Dự toán kinh phí là toàn bộ chi phí để thực hiện việc cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt, đã bao gồm chi phí dự phòng, thuế, phí, lệ phí, xác định trong tổng kinh phí của chương trình, tổng mức đầu tư của dự án được lập, phê duyệt theo quy định của pháp luật về đường sắt, pháp luật về xây dựng, Nghị quyết của Quốc hội và pháp luật khác có liên quan. (iii) Hình thức thực hiện: Mỗi dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt phải xác định cụ thể hình thức thực hiện là giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng. (iv) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà cung cấp bao gồm: Thời gian nhà cung cấp nộp hồ sơ đề xuất; thời gian đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp; thời gian xử lý tình huống (nếu có); thời gian thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp. (v) Thời gian cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được tính từ ngày quyết định giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng đặt hàng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt, không bao gồm thời gian bảo hành (nếu có).

(3) Căn cứ kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng

cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt: (i) Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng xác định nội dung nhiệm vụ giao hoặc đặt hàng và yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 04/2026/NĐ-CP; gửi hồ sơ yêu cầu đến một nhà cung cấp dự kiến được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng. Ưu tiên gửi hồ sơ yêu cầu đến nhà cung cấp có quyền sở hữu trí tuệ đối với dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt hoặc đã thực hiện hoàn thành cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt có tính chất tương tự, quy mô tương đương hoặc lớn hơn so với nhiệm vụ xem xét giao hoặc đặt hàng. (ii) Nhà cung cấp lập, gửi một bộ hồ sơ đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt đến cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng. Hồ sơ, gồm: Văn bản đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt (trong đó có cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp đối với các hồ sơ, tài liệu cung cấp); hồ sơ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng các tiêu chí theo yêu cầu của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quy định tại điểm i khoản 3 này; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

(4) Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng thành lập Hội đồng thẩm định lựa chọn nhà cung cấp, như sau: (i) Thành phần Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng; các

thành viên Hội đồng do cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định, trong đó phải có đại diện Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ. (ii) Nhiệm vụ của Hội đồng: Kiểm tra năng lực của nhà cung cấp, kiến nghị cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định việc lựa chọn nhà cung cấp. (5) Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định giao nhiệm vụ đối với nhà cung cấp là tổ chức, doanh nghiệp trực thuộc hoặc thương thảo, ký kết hợp đồng đặt hàng với nhà cung cấp là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được lựa chọn hoặc chỉ định. (6) Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ định nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt phục vụ chương trình, dự án đường sắt, cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định giao nhiệm vụ hoặc thương thảo, ký kết hợp đồng đặt hàng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản Điều 7 Nghị định số 04/2026/NĐ-CP.

6. Quyền và trách nhiệm của nhà cung cấp

(1) Quyền của nhà cung cấp: (i) Được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đường sắt, pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật khác có liên quan. (ii) Được đặt hàng lại cho tổ chức, doanh nghiệp khác đủ năng lực để cung cấp một hoặc một số phần cấu thành của dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao hoặc đặt hàng.

(2) Trách nhiệm của nhà cung cấp: (i) Báo cáo đầy đủ, trung thực việc đáp ứng tiêu chí theo yêu cầu của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp đối với hồ sơ, tài liệu cung cấp. (ii) Cung cấp và chịu toàn bộ trách nhiệm về dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt theo yêu cầu của nhiệm vụ được giao, đặt hàng; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng. (iii) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc được đặt hàng. (iv) Cung cấp chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy (đối với hàng hóa sản xuất lần đầu) của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi bàn giao sản phẩm dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao, đặt hàng, chi phí chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy do nhà cung cấp chi trả. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng kiểm tra, chấp thuận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (v) Trường hợp nhà cung cấp sử dụng tổ chức, doanh nghiệp khác để cung cấp một hoặc một số phần cấu thành của dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt thì phải bảo đảm tổ chức, doanh nghiệp đó có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ và nhà cung cấp phải chịu toàn bộ trách nhiệm về chất lượng và

tính đồng bộ của sản phẩm cuối cùng của dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt theo yêu cầu nhiệm vụ được giao, đặt hàng.

II. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan, tại Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026

1. Một số khái niệm, giải thích từ ngữ

(1) Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất, gia công nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

(2) Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn.

(3) Tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức có hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo hoặc hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản

hướng dẫn

(4) Vườn ươm công nghệ là cơ sở ươm tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.

2. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, sử dụng quỹ đất tại khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 1 đến khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15

(1) UBND cấp tỉnh thực hiện công bố công khai thông tin trên cổng thông tin, trang tin điện tử của cơ quan mình về nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư, nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15; diện tích quỹ đất từng khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

(2) Chủ đầu tư không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước vào tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ và có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng, quản lý công trình kết cấu hạ tầng này sau khi được nghiệm thu, bàn giao từ chủ đầu tư công trình hoặc từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hình thức, trình tự, thủ tục hỗ trợ

vốn đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, quy định của UBND cấp tỉnh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(3) Trường hợp khu công nghiệp được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn thì diện tích đất khu công nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được xác định theo từng giai đoạn. Sau thời hạn 02 năm kể từ ngày hoàn thành đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng của từng giai đoạn mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại.

3. Hoàn trả khoản hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15:

(1) UBND cấp tỉnh công khai thông tin trên cổng thông tin, trang thông tin điện tử của cơ quan mình về mức giảm tiền thuê lại đất theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 dành cho các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP.

(2) Đối tượng và điều kiện hoàn trả: Chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ (sau đây gọi là chủ đầu tư) được hoàn trả khoản hỗ trợ đã giảm tiền thuê lại đất khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Có quỹ đất cho dành cho doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP thuê lại đất theo quyết định của UBND cấp tỉnh; (ii) Đã ký hợp đồng cho thuê đất với doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP, trong đó bao gồm thông tin giá cho thuê lại đất đã được giảm theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15; (iii) Đã được doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP thanh toán tiền thuê lại đất theo hợp đồng trong năm đề nghị hoàn trả. Thời điểm chủ đầu tư đề nghị hoàn trả tiền thuê lại đất không quá 12 tháng kể từ thời điểm các bên thực hiện thanh toán tiền thuê lại đất theo hợp đồng cho thuê đất đã ký.

(3) Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ (sau đây gọi là doanh nghiệp được hỗ trợ) bao gồm: (i) Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật công nghệ cao và thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật về thống kê; (ii) Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và

các văn bản hướng dẫn; (iii) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.

(4) Hình thức hoàn trả: (i) Thanh toán bù trừ vào số tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp trong năm đối với trường hợp chủ đầu tư trả tiền thuê đất hàng năm và chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất này. Trường hợp khoản giảm tiền thuê lại đất cho doanh nghiệp lớn hơn số tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp trong năm thì chủ đầu tư được hoàn trả từ nguồn ngân sách nhà nước đối với khoản chênh lệch này; (ii) Hoàn trả từ nguồn ngân sách nhà nước đối với trường hợp chủ đầu tư đã nộp đủ tiền thuê đất hoặc được Nhà nước miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê.

(5) Nguồn vốn thực hiện: Bố trí từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

(6) Trình tự, thủ tục hoàn trả: (i) Chủ đầu tư gửi Sở Tài chính 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; (ii) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc (theo dấu công văn đến hoặc theo xác nhận

ngày đến trên cổng thông tin nhận hồ sơ trực tuyến), Sở Tài chính thông báo trực tiếp (hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến) cho chủ đầu tư để hoàn thiện hồ sơ; (iii) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến, Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định việc hoàn trả khoản tiền đã giảm tiền thuê lại đất cho doanh nghiệp. Thời gian mà chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn quy định tại điểm này; (iv) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chấp thuận số tiền, hình thức hoàn trả và gửi Sở Tài chính để thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho chủ đầu tư. Sở Tài chính căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực hoàn trả từ ngân sách nhà nước hoặc thông báo với Thuế tỉnh, thành phố để thanh toán bù trừ; (v) Trường hợp thanh toán bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong năm, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thuế tỉnh, thành phố hạch toán, theo dõi số tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; (vi) Trường hợp hoàn trả từ ngân sách nhà nước, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh, Kho bạc nhà nước hoàn trả vào tài khoản của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

(7) Hồ sơ đề nghị hoàn trả, bao gồm: (i) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản tiền đã giảm tiền thuê lại đất cho doanh nghiệp được hỗ trợ (*Phụ lục I Nghị định số 20/2026/NĐ-CP*); (ii) Giấy xác nhận thông tin của doanh nghiệp thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ (*Phụ lục II Nghị định số 20/2026/NĐ-CP*) và các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (bản sao) theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP; Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bản sao) theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP; (iii) Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư với doanh nghiệp được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP (Bản sao có chứng thực); (iv) Hoá đơn, chứng từ hoặc giấy tờ chứng minh doanh nghiệp được hỗ trợ đã thanh toán tiền thuê lại đất cho chủ đầu tư trong năm mà chủ đầu tư đề nghị hoàn trả (bản sao); bản sao hoá đơn, chứng từ hoặc giấy tờ chứng minh chủ đầu tư đã thanh toán tiền thuê đất, bản sao thông báo nộp

tiền về tiền thuê đất của cơ quan thuế (nếu có); (v) Trường hợp hồ sơ nộp theo hình thức trực tuyến thì các văn bản quy định theo điểm (i), (ii), (iii), (iv) nêu trên, nộp dưới hình thức văn bản điện tử. Hồ sơ điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

(8) Trong thời gian 05 năm được hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất theo quy định của Nghị quyết số 198/2025/QH15 và Nghị định số 20/2026/NĐ-CP, doanh nghiệp được hỗ trợ phải hoàn trả vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền đã được hỗ trợ trong các trường hợp sau: (i) Vi phạm pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan dẫn đến thuộc trường hợp chấm dứt dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; thời hạn hoàn trả chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày bị chấm dứt hoạt động dự án đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất do vi phạm quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền gửi quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư và quyết định thu hồi đất đến Sở Tài chính, Thuế tỉnh, thành phố để theo dõi, thực hiện việc thu hồi tiền thuê lại đất đã hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan. (ii) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất cho nhà đầu tư, doanh nghiệp khác không thuộc đối tượng

được hỗ trợ tiền thuê lại đất; thời hạn hoàn trả chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được các bên ký kết theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, doanh nghiệp được hỗ trợ, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ có trách nhiệm gửi thông tin và tài liệu có liên quan đến Sở Tài chính, Thuế tỉnh, thành phố để theo dõi, thực hiện việc thu hồi tiền thuê lại đất đã hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan. (iii) Trường hợp quá thời hạn 01 tháng quy định tại điểm (i), (ii) nêu trên, doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan tương ứng với số tiền thuê lại đất đã được hỗ trợ.

(9) Trường hợp doanh nghiệp đã được hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP nhưng sau đó qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện doanh nghiệp không thuộc trường hợp được hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP thì doanh nghiệp phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê lại đất đã được hỗ trợ và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tương ứng với số tiền thuê lại đất đã

được hỗ trợ. Thời gian tính tiền chậm nộp tính từ thời điểm được hỗ trợ tiền thuê lại đất đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi số tiền thuê lại đất đã được hỗ trợ.

4. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công:

(1) Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được thực hiện thông qua việc thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công).

(2) Đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.

(3) Các hình thức hỗ trợ: (i) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP); (ii) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP); (iii) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

(4) Nguyên tắc hỗ trợ: (i) Việc hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP phải đảm bảo đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật; (ii) Trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà, việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; (iii) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP); (iv) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung

tại Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP).

(5) Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP)*, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP và tình hình thực tế tại địa phương, UBND cấp tỉnh quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP.

5. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

(1) Công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn: (i) Được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15; (ii) Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu

thuế trong 03 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư; (iii) Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế, giảm thuế tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác. Trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong kỳ tính thuế. Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

(2) Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn,

quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: (i) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này; (ii) Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán; (iii) Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

(3) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu: (i) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp trước thời điểm Nghị quyết số 198/2025/QH15 có hiệu lực thi hành mà còn

thời gian áp dụng ưu đãi thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản này cho thời gian còn lại; (ii) Quy định ưu đãi tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP không áp dụng đối với: Doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; Doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới; Thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

(4) Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định số 20/2026/NĐ-CP thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực

hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế.

(5) Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

6. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân:

(1) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh

ngiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

(2) Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này. Thời gian miễn, giảm thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng. Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm theo quy định tại khoản này được xác định như sau:

Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế	=	Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế	x	Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP
				Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế
Số thuế được giảm trong kỳ tính thuế	= 50% x	Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế	x	Thu nhập được giảm thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP
				Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế

7. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: (1) Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn. Việc trích lập quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. (2) Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

ng nghiệp đối với: (i) Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi. Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn. Doanh nghiệp lớn được xác định là doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn. (ii) Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và được tính bằng 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.

8. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh

(1) Nhà nước cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải

pháp chuyển đổi số, trong đó có phần mềm kế toán có tính năng tích hợp được với phần mềm hóa đơn điện tử và dịch vụ chữ ký số mà doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh sử dụng.

(2) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán bảo đảm công khai, minh bạch, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 10 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP. Nội dung thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ bao gồm cả dịch vụ quản lý, vận hành, sửa chữa, nâng cấp các nền tảng số, phần mềm kế toán đáp ứng yêu cầu quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán theo các chế độ kế toán được ban hành trong quá trình thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ. Việc thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

(3) Nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán không được có hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

(4) Phần mềm kế toán phải đảm bảo tối thiểu

các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau: (i) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định; (ii) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian; (iii) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải bảo mật, an toàn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn, an ninh thông tin. Phần mềm phải đảm bảo cung cấp chức năng lưu trữ, sao lưu dữ liệu kế toán của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên mô hình dịch vụ điện toán đám mây, đáp ứng thời gian lưu trữ tối thiểu theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán; (iv) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin; (v) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan; (vi) Có

khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối thuế với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số...).

(5) Doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cung cấp tài khoản và sử dụng các phần mềm miễn phí trên nền tảng số theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP khi có nhu cầu. Bộ Tài chính hướng dẫn quy trình, thủ tục cung cấp, quản lý, vận hành nền tảng số, phần mềm kế toán cho doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

(6) Việc tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.

9. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

(1) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tổng chi phí của khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp (bao gồm cả quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

(2) Đối tượng hỗ trợ: (i) Doanh nghiệp siêu

nhỏ, doanh nghiệp nhỏ; (ii) Hộ kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; (iii) Cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

(3) Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Điều 4 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(4) Cơ quan hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn thi hành; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc.

(5) Việc tổ chức các khóa đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành, ngoại trừ quy định về mức hỗ trợ tối đa 70% tổng chi phí của khóa đào tạo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP. Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

(6) Quy trình hỗ trợ cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân

kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tờ khai đề xuất nhu cầu hỗ trợ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định Nghị định số 20/2026/NĐ-CP.

III. Một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội và Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15, tại Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026, cụ thể như sau:

1. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn phải hoàn thành việc thỏa thuận hoặc hết thời gian gia hạn phải hoàn thành việc thỏa thuận mà đã thỏa thuận được trên 75% diện tích đất và trên 75% số lượng người sử dụng đất thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua việc thu hồi phần diện tích đất còn lại để giao đất, cho thuê đất cho chủ đầu tư; và trường hợp đã có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức kinh tế nhận chuyển quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định trước ngày

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này thì được thực hiện theo quy định của Nghị quyết này (*điểm b khoản 2 và điểm d khoản 13 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15*). Về nội dung này, Chính phủ quy định chi tiết như sau: Trường hợp sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 3 và điểm d khoản 13 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà có phần diện tích đất được Nhà nước thu hồi và giao cho người sử dụng đất để thực hiện dự án thì tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 4 Điều 7, khoản 3 Điều 34 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; trong đó, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (*sau đây gọi là tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất*) được tính trên toàn bộ diện tích đất của dự án (bao gồm diện tích đất do nhà đầu tư tự nhận thỏa thuận nhận chuyển nhượng và diện tích đất Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư, phần diện tích đất khác (nếu có)). Đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư thì tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất của diện tích đất Nhà nước thu hồi là chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án được cơ quan nhà nước có

thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích đất khác mà nhà đầu tư được giao đất, cho thuê đất theo pháp luật đất đai (nếu có) thì tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất bằng không (=0).

2. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Đất đai mà phải tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm thì giá đất tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (khoản 7 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15); quy định trên, được xác định như sau: Tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư có mục đích kinh doanh, đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà nay chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Đất đai năm 2024 thì phải nộp cho Nhà nước: (1) Khoản tiền tương ứng với số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm (trừ trường hợp pháp luật có liên quan có quy định khác) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Đất đai năm 2024 được tính theo chính sách tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích

sử dụng đất (như trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất); riêng giá đất để tính khoản tiền này là giá đất trong bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. (2) Khoản tiền bổ sung tính trên khoản tiền phải nộp quy định tại khoản (1) nêu ở trên, đối với thời gian kể từ ngày được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đến ngày chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất (theo hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn) theo mức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024, khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP).

3. Xử lý tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà nhà đầu tư đã ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 94 của Luật Đất đai được tính cho toàn bộ dự án và theo từng quyết định giao đất, cho thuê đất (khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15). Cụ thể:

(1) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, nếu người thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 94 của Luật Đất đai năm 2024 thì việc khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà nhà đầu tư đã ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp được tính cho toàn bộ dự án theo quy định tại Điều 16, Điều 31 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, điểm i khoản 22 Điều 1 Nghị định số 291/2025/NĐ-CP)*.

(2) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất quyết định việc giao đất, cho thuê đất theo tiến độ của dự án đầu tư hoặc theo tiến độ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15 *(dự án có nhiều quyết định giao đất, cho thuê đất)* thì việc tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án được thực hiện đối với từng quyết định giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 7 Điều 30 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP. Trường hợp trong một quyết định giao đất, cho thuê đất có nhiều hình thức sử dụng đất thì xử lý kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 16, Điều 31 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, điểm b, k và l khoản 22 Điều 1 Nghị định số 291/2025/NĐ-CP)*.

(3) Việc khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà nhà đầu tư đã ứng trước theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 94 của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp không áp dụng đối với thời gian sử dụng đất tăng thêm do được gia hạn, điều chỉnh thời gian sử dụng đất.

4. Tính tiền thuê đất phải nộp đối với nhà đầu tư mới thay thế cho nhà đầu tư đã giải thể, phá sản; nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất được phép điều chỉnh thời hạn sử dụng đất. Nhà đầu tư mới, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư phải nộp bổ sung tiền thuê đất (*khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15*); được xác định như sau: Trường hợp nhà đầu tư mới thay thế cho nhà đầu tư đã giải thể, phá sản; nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất mà được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án theo quy định pháp luật thì việc tính tiền thuê đất khi điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo chính sách và giá đất tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án.

5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất đối với các trường hợp khác chưa được quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Đất đai (điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15). Cụ thể như sau:

(1) Căn cứ giải pháp điều hành kinh tế - xã hội hằng năm của Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ xem xét, quy định việc giảm tiền thuê đất hằng năm.

(2) Các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15, bao gồm: (i) Các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024. (ii) Miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đối với: Đất xây dựng kết cấu hạ tầng hàng hải (trừ tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải) và các khu hậu cứ sửa chữa, bảo dưỡng phao, tiêu báo hiệu hàng hải do doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải; thông tin duyên hải. Đất

xây dựng các công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay nằm ngoài cảng hàng không, sân bay. Đất không phải là đất an ninh của đơn vị công an có chức năng cung cấp dịch vụ công theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập. (iii) Giảm 30% tiền sử dụng đất hằng năm đối với các trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; cụ thể như sau: Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm phân công cơ quan chức năng tính số tiền sử dụng đất được giảm và ghi vào trong thông báo nghĩa vụ tài chính của Bộ Công an gửi đơn vị, doanh nghiệp nhà nước do Bộ Công an được giao quản lý; phân công cơ quan chức năng hướng dẫn việc thu, nộp tiền sử dụng đất hằng năm theo quy định tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Nghị định này với đơn vị, doanh nghiệp nhà nước do Bộ Công an được giao quản lý. Trường hợp qua kiểm tra, cơ quan chức năng phát hiện đối tượng sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế không sử dụng đất đúng với phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phải thực hiện việc nộp lại số tiền sử dụng đất hằng năm đã được giảm theo quy định.

(3) Ngoài các trường hợp quy định tại khoản (1) và khoản (2) nêu trên, trường hợp cần thiết phải

có chính sách ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh đề xuất gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ quyết định. Đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh phải xác định rõ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, đề xuất cụ thể đối tượng, mức miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và đánh giá đầy đủ tác động của nội dung đề xuất.

IV. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành đến năm 2030, theo Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Chương trình)

1. Mục tiêu của Chương trình: (i) Mục tiêu tổng quát: Hình thành và phát triển đội ngũ giám đốc điều hành của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có trình độ, năng lực quản trị hiện đại, tư duy chiến lược, có bản lĩnh, trí tuệ, năng động, sáng tạo, có tầm nhìn, đạo đức, văn hoá kinh doanh, thượng tôn pháp luật, tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội; có năng lực chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, dẫn dắt doanh nghiệp phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. (ii) Mục tiêu cụ thể: Đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành và cán bộ quản lý của doanh nghiệp

thuộc khu vực kinh tế tư nhân trên toàn quốc, trong đó, tối thiểu 25% học viên là nữ. 100% học viên hoàn thành khóa đào tạo có khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng quản trị hiện đại vào thực tiễn doanh nghiệp, có khả năng dẫn dắt chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, quản trị rủi ro và tuân thủ pháp luật. Hình thành và phát triển mạng lưới cựu học viên; tổ chức các Diễn đàn giám đốc điều hành; phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo giám đốc điều hành uy tín trong và ngoài nước.

2. Phạm vi của Chương trình: Thực hiện trên toàn quốc đến năm 2030.

3. Đối tượng của Chương trình: (i) Đối tượng thụ hưởng là các học viên đến từ doanh nghiệp, công ty thuộc khu vực kinh tế tư nhân: Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty; Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị; thành viên hợp danh của công ty. Tổng giám đốc, phó tổng giám đốc; giám đốc, phó giám đốc; giám đốc chuyên môn, phó giám đốc chuyên môn; chủ doanh nghiệp tư nhân. Trưởng, phó các phòng, ban, bộ phận chuyên môn; trưởng, phó các tổ, đội sản xuất. Cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty và không thuộc các đối tượng quy định tại điểm i đã liệt kê nêu trên. (ii) Đối tượng tham gia triển khai Chương trình: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Các đơn vị thuộc, trực thuộc các tổ chức đã liệt kê như nêu ở trên. Các hội, hiệp hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện hoạt động của Chương trình.

4. Các chủ thể, tên gọi sau đây được giải thích và hiểu: (i) Cơ quan đầu mối là đơn vị được bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, tổ chức thực hiện, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai hoạt động của Chương trình thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách. (ii) Cơ quan hỗ trợ là đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí để triển khai Chương trình. (iii) Bên cung cấp dịch vụ đào tạo là các tổ chức thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; có chức năng, nhiệm vụ và năng lực cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng cho doanh nhân, doanh nghiệp. (iv) Phiếu học bổng là phiếu cung cấp khoản hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước cho học viên để chi trả chi phí tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng. (v) Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhưng không bao gồm doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại khoản 11 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường

hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư. (vi) Doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ, vừa được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp quy mô lớn là doanh nghiệp không thuộc quy mô siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Các nguyên tắc hỗ trợ, bao gồm: (i) Hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, không chồng chéo, trùng lặp với các chương trình hỗ trợ hiện hành; đa dạng các hình thức, phương thức tổ chức và nội dung đào tạo. (ii) Huy động sự tham gia, hợp tác của các viện, trường, bên cung cấp dịch vụ đào tạo uy tín trong và ngoài nước; huy động các doanh nhân thành đạt tham gia đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm, truyền cảm hứng cho các giám đốc điều hành, đảm bảo đa số giảng viên, báo cáo viên tham gia giảng dạy Chương trình là các doanh nhân có kinh nghiệm thực tế. (iii) Doanh nghiệp, học viên tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng (sau đây gọi là khóa đào tạo) không vi phạm quy định pháp luật tại thời điểm đăng ký tham gia khóa đào tạo. (iv) Học viên đăng ký tham gia khóa đào tạo trước được hỗ trợ trước. Học viên đến từ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ,

doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ; doanh nghiệp xã hội; doanh nghiệp có trụ sở chính tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; doanh nghiệp do người khuyết tật, người dân tộc thiểu số làm chủ; học viên nữ, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số được hỗ trợ trước và mức hỗ trợ cao hơn. (v) Mỗi doanh nghiệp được cử tối đa 05 học viên/năm tham gia các khóa đào tạo, trong đó ưu tiên cử học viên là nữ. (vi) Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, quản lý, giám sát thực hiện Chương trình. Đơn giản tối đa quy trình, thủ tục hỗ trợ đào tạo; giấy tờ, thủ tục liên quan đến doanh nghiệp, học viên được thực hiện trực tuyến.

6. Nội dung của Chương trình, gồm:

(1) Các khóa đào tạo giám đốc điều hành Học viên được ngân sách nhà nước hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo theo hình thức trực tiếp, hình thức trực tuyến (qua công cụ trực tuyến có sẵn hoặc qua Hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning) hoặc hình thức kết hợp (kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến) với nội dung đào tạo phù hợp với Nội dung cơ bản của khóa đào tạo 10.000 giám đốc điều hành quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 525/QĐ-TTg; học viên được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo. Các loại khóa đào tạo bao gồm: (i) Khóa đào tạo lãnh đạo cấp chiến lược: Nội dung đào tạo: Phát triển tư duy chiến lược, khả năng ra quyết định, lãnh đạo sự

thay đổi và xây dựng văn hóa doanh nghiệp theo xu thế mới. Thời gian đào tạo: Không quá 30 ngày/khóa (mỗi ngày 08 tiết) có thể không liên tục; trong đó, khóa đào tạo từ 03 ngày trở lên được bố trí tối thiểu 40% thời gian thực hành thực tế ở trong nước hoặc nước ngoài. Đối tượng học viên: Các đối tượng quy định tại điểm a1, a2 điểm a khoản 3 Mục I Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg và thuộc các doanh nghiệp quy mô vừa, lớn. (ii) Khóa đào tạo Giám đốc điều hành: Nội dung đào tạo: Kiến thức toàn diện về quản trị doanh nghiệp (gồm tài chính, marketing, vận hành, nhân sự, luật pháp và các kỹ năng lãnh đạo thiết yếu của một giám đốc điều hành). Về thời gian đào tạo: Không quá 30 ngày/khóa (mỗi ngày 08 tiết) có thể không liên tục; trong đó khóa đào tạo từ 03 ngày trở lên được bố trí tối thiểu 40% thời gian thực hành thực tế ở trong nước hoặc nước ngoài. Về đối tượng học viên: Các đối tượng quy định tại điểm a1, a2, a3 điểm a khoản 3 Mục I Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg và thuộc các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ, vừa. (iii) Khóa đào tạo Giám đốc chuyên môn: Về nội dung đào tạo: Kiến thức chuyên sâu theo từng lĩnh vực cụ thể, gồm các chuyên đề đào tạo Giám đốc tài chính (CFO), Giám đốc vận hành (COO), Giám đốc tiếp thị (CMO), Giám đốc kinh doanh (CCO), Giám đốc chuỗi bán lẻ (RCM), Giám đốc nhân sự (CHRO), Giám đốc chuyển đổi số (CDO), Giám đốc công nghệ (CTO), Giám đốc sản xuất

(CPO) và các giám đốc chuyên môn khác. Về thời gian đào tạo: Không quá 50 ngày/khóa (mỗi ngày 08 tiết), có thể không liên tục; trong đó khóa đào tạo từ 03 ngày trở lên được bố trí tối thiểu 40% thời gian thực hành thực tế ở trong nước hoặc nước ngoài. Về đối tượng học viên: Các đối tượng quy định tại điểm a2, a3, a4 điểm a khoản 3 Mục I Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg và thuộc các doanh nghiệp quy mô nhỏ, vừa, lớn. (iv) Khóa đào tạo quản trị kinh doanh thực chiến (Mini MBA): Về nội dung đào tạo: Đào tạo, huấn luyện thực tiễn cho học viên kiến thức cốt lõi tổng thể về các lĩnh vực và mối quan hệ, tương tác lẫn nhau trong một doanh nghiệp (gồm tài chính, marketing, nhân sự, vận hành, chiến lược, kế toán và các nội dung cần thiết khác). Về thời gian đào tạo: Không quá 90 ngày/khóa (mỗi ngày 08 tiết), có thể không liên tục và kéo dài không quá 06 tháng, trong đó bố trí tối thiểu 60% thời gian thực hành thực tế ở trong nước hoặc nước ngoài. Về đối tượng học viên: Các đối tượng quy định tại a2, a3, a4 điểm a khoản 3 Mục I Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg và thuộc các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn. (v) Khóa đào tạo lãnh đạo kế cận (Next Gen CEO): Về nội dung đào tạo: Phát triển tư duy chiến lược và năng lực lãnh đạo doanh nghiệp. Về thời gian đào tạo: Không quá 50 ngày/khóa (mỗi ngày 08 tiết), có thể không liên tục; trong đó khóa đào tạo từ 03 ngày trở lên được bố trí tối thiểu 40% thời gian

thực hành thực tế ở trong nước hoặc nước ngoài. Về đối tượng học viên: Người được lựa chọn để bồi dưỡng, trở thành lãnh đạo kế cận của các các đối tượng quy định tại điểm a1, a2 điểm a khoản 3 Mục I Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg và đang giữ chức vụ tối thiểu từ chức vụ quy định tại điểm a3, a4 điểm a khoản 3 Mục I Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg và thuộc các doanh nghiệp quy mô nhỏ, vừa, lớn.

(2) Phương thức hỗ trợ đào tạo giám đốc điều hành Hỗ trợ đào tạo giám đốc điều hành thông qua Phiếu học bổng hoặc tổ chức khóa đào tạo hoặc qua Hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning, cụ thể: (i) Phiếu học bổng: Phiếu học bổng áp dụng với tất cả các khóa đào tạo quy định tại khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg; tổ chức theo hình thức đào tạo trực tiếp, trực tuyến (nhưng không bao gồm hình thức đào tạo trực tuyến qua Hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning) hoặc hình thức kết hợp. Phiếu học bổng có dạng phiếu in hoặc phiếu điện tử với nội dung gồm: Tên, thông tin liên hệ của cơ quan hỗ trợ và của bên cung cấp dịch vụ đào tạo; giá trị khoản học bổng; thông tin về khóa đào tạo được áp dụng Phiếu học bổng; thời hạn sử dụng Phiếu học bổng và các nội dung khác (nếu cần); Phiếu học bổng áp dụng theo từng năm ngân sách; không áp dụng đồng thời với các chương trình đào tạo khác có hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; Học viên sử dụng Phiếu học bổng để tham gia các khóa đào

tạo và được ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo tương ứng với giá trị ghi trên Phiếu học bổng. Học viên chi trả phần chi phí chênh lệch cao hơn (nếu có) cho bên cung cấp dịch vụ đào tạo; Danh sách các bên cung cấp dịch vụ đào tạo theo Phiếu học bổng được thông báo trên Cổng thông tin doanh nghiệp quốc gia tại địa chỉ <https://business.gov.vn/>; đồng thời, được cập nhật hằng năm. Bên cung cấp dịch vụ đào tạo được chỉ định trên Phiếu học bổng không đồng thời là cơ quan hỗ trợ. Cơ quan hỗ trợ phối hợp với bên cung cấp dịch vụ đào tạo đã được thông báo trên Cổng thông tin doanh nghiệp quốc gia để cung cấp Phiếu học bổng cho học viên tham gia khóa đào tạo theo nhu cầu. (ii) Tổ chức khóa đào tạo: Áp dụng với các khóa đào tạo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg. Cơ quan hỗ trợ đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc tự thực hiện hoặc lựa chọn bên cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện đào tạo. Hình thức đào tạo trực tiếp, trực tuyến (nhưng không bao gồm hình thức đào tạo trực tuyến qua Hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning) hoặc hình thức kết hợp. (iii) Cung cấp các khóa đào tạo trực tuyến tại Hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning của Bộ Tài chính hoặc tại các nền tảng đào tạo trực tuyến uy tín có sẵn trên thị trường.

(3) Các chương trình hỗ trợ tư vấn, huấn luyện sau đào tạo Học viên hoàn thành khóa đào tạo được

cơ quan hỗ trợ lựa chọn tham gia các chương trình hỗ trợ sau: (i) Chương trình phòng thí nghiệm lãnh đạo (CEO Lab): Về thời gian từ 01 - 02 ngày. Các học viên được lựa chọn làm việc trực tiếp cùng các chuyên gia cố vấn xây dựng kế hoạch hành động cụ thể cho 180 ngày tiếp theo hướng tới ba trụ cột về quản lý thời gian, quản trị nhân tài và xây dựng mối quan hệ. (ii) Chương trình sẵn sàng CEO (CEO Readiness Program): Về thời gian từ 02 - 03 ngày. Các học viên được trang bị những kiến thức và kỹ năng cốt lõi để chuẩn bị cho cương vị giám đốc điều hành tương lai, huấn luyện chuyên sâu dưới sự hướng dẫn trực tiếp từ các giám đốc điều hành, chủ tịch của doanh nghiệp giàu kinh nghiệm, tập trung vào thực tiễn, xử lý khủng hoảng và quản trị rủi ro. (iii) Chương trình trò chuyện doanh nhân (CEO Talk): Doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí để mời doanh nhân, giám đốc điều hành, chủ tịch của các doanh nghiệp uy tín đến chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi, hướng dẫn.

(4) Truyền thông và lan tỏa kết quả: (i) Thực hiện truyền thông sâu, rộng về Chương trình hướng tới hình thành phong trào phát triển lãnh đạo doanh nghiệp. (ii) Xây dựng chuyên mục giới thiệu về các khóa đào tạo, câu chuyện thành công, các điển hình tốt, doanh nhân tiêu biểu, doanh nghiệp học tập trên các phương tiện thông tin đại chúng, cơ quan báo chí, truyền hình, nền tảng số. (iii) Tổ chức Diễn đàn giám đốc điều hành (CEO Forum) để chia sẻ,

nhân rộng, tôn vinh, biểu dương các doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu. (iv) Xây dựng, quản lý, vận hành mạng lưới cựu học viên (CEO Alumni) để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, kết nối kinh doanh, truyền cảm hứng, giúp doanh nghiệp đổi mới và phát triển. (v) Tổ chức tôn vinh, biểu dương các giám đốc điều hành, giảng viên, huấn luyện viên, cố vấn xuất sắc, các doanh nghiệp có nhiều đóng góp cho Chương trình nhằm lan toả tác động của Chương trình.

(5) Hợp tác quốc tế trong đào tạo giám đốc điều hành: (i) Chủ động hợp tác với các cơ quan phát triển, tổ chức quốc tế nhằm huy động nguồn lực hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, chuyên gia để xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình. (ii) Đẩy mạnh liên kết với các viện, trường, cơ sở đào tạo quốc tế uy tín để thiết lập quan hệ hợp tác, chuyên giao công nghệ và chương trình đào tạo; tổ chức các khóa học liên kết, chương trình đào tạo ngắn hạn, cấp chứng chỉ đồng thương hiệu; huy động giảng viên, giám đốc điều hành, chuyên gia kinh tế, doanh nhân nước ngoài tham gia giảng dạy, huấn luyện và cố vấn trực tiếp cho học viên. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên, chuyên gia tư vấn các chuyên đề về kinh doanh bền vững, tăng trưởng xanh, các xu thế kinh doanh mới nhất trên thế giới. (iii) Tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo, tham quan, giao lưu, học tập thực tế tại các doanh nghiệp nước ngoài để tăng

cường trao đổi kinh nghiệm, học viên, giảng viên.

(6) Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình:
(i) Việc giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình được thực hiện xuyên suốt, bảo đảm khách quan, minh bạch và gắn với kết quả đầu ra. Kết hợp giữa giám sát nội bộ và đánh giá độc lập; giữa đánh giá định lượng và định tính. (ii) Thực hiện đánh giá hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ việc triển khai Chương trình trên cơ sở thống nhất quy trình thu thập, quản lý và báo cáo dữ liệu. Kết quả giám sát, đánh giá là căn cứ điều chỉnh nội dung, phương thức, nguồn lực triển khai; lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo và trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

(7) Kinh phí thực hiện Chương trình: (i) Nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ thực hiện Chương trình, gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách. Khuyến khích sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án khác đã được phê duyệt có mục tiêu phù hợp với Chương trình này và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ. (ii) Nguồn đóng góp, tài trợ của các học viên, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

7. Các hội, hiệp hội tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ, nội dung sau: (i) Tuyên truyền, vận

động, tham gia, phối hợp triển khai các hoạt động của Chương trình phù hợp với tôn chỉ, mục đích và chức năng của đơn vị; đào tạo giám đốc điều hành theo đặt hàng, giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền. (ii) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 4, khoản 5, điểm b khoản 6 Mục II Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg trong phạm vi hoạt động của đơn vị; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình và lồng ghép chung trong báo cáo tình hình triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung.

8. Doanh nghiệp, học viên triển khai thực hiện: Chủ động học tập, nâng cao trình độ, năng lực; tuân thủ quy định về hỗ trợ khi tham gia Chương trình; tích cực phối hợp với cơ quan hỗ trợ tham gia các chương trình, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cho các doanh nghiệp khác; hoàn trả phần kinh phí ngân sách nhà nước đã hỗ trợ trong trường hợp kê khai không trung thực, sử dụng kinh phí hỗ trợ không đúng mục đích và thực hiện không đúng cam kết hỗ trợ.

9. Đối với Bên cung cấp dịch vụ đào tạo: Tuân thủ đúng quy định của Chương trình về giảng viên, chương trình đào tạo, tài liệu, học liệu, nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo; thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 4, khoản 5 Mục II Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-TTg.

10. Nội dung cơ bản của khoá đào tạo 10.000 giám đốc điều hành kèm theo Quyết định số 525/QĐ-TTg: Khóa đào tạo 10.000 giám đốc điều hành được thiết kế phù hợp với từng đối tượng học viên, theo từng loại khóa đào tạo nhằm trang bị cho học viên các kiến thức cần thiết của giám đốc điều hành, lãnh đạo doanh nghiệp, đảm bảo đạt được một số nội dung cơ bản sau:

10.1. Chín nhóm kiến thức phát triển năng lực lãnh đạo:(1) Hoạch định chiến lược và mô hình tăng trưởng doanh nghiệp.(2) Tư duy hệ sinh thái và quản trị dữ liệu trong vận hành, ra quyết định.(3) Lãnh đạo chuyển đổi và xây dựng văn hóa tổ chức.(4) Đổi mới sản phẩm, thiết kế mô hình kinh doanh.(5) Đạo đức lãnh đạo và quản trị tuân thủ.(6) Quản trị doanh nghiệp và vai trò Hội đồng quản trị.(7) Quản trị ESG (tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị doanh nghiệp) - chiến lược và vận hành tuần hoàn.(8) Quản trị đổi mới và năng lực học hỏi của doanh nghiệp.(9) Các kiến thức phát triển năng lực lãnh đạo khác cập nhật theo nhu cầu của thị trường và doanh nghiệp.

10.2. Tám nhóm kiến thức phát triển năng lực điều hành:(1) Quản trị tài chính và cấu trúc vốn.(2) Vận hành tinh gọn và quản trị chuỗi cung ứng.(3) Quản trị rủi ro và bảo đảm liên tục kinh doanh.(4) Kiểm soát nội bộ và minh bạch thông tin.(5) Chuyển đổi số và phân tích kinh doanh.(6)

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ có trách nhiệm.(7) Quan hệ đối tác và huy động vốn từ thị trường vốn.(8) Các kiến thức phát triển năng lực điều hành khác cập nhật theo nhu cầu của thị trường và doanh nghiệp.

10.3. Bốn nhóm kiến thức phát triển các kỹ năng mềm:(1) Ra quyết định trong bối cảnh bất định và biến động.(2) Xây dựng đội ngũ và quản trị kế thừa lãnh đạo.(3) Giao tiếp chiến lược và quản trị ảnh hưởng.(4) Các kiến thức phát triển năng lực kỹ năng mềm khác cập nhật theo nhu cầu của thị trường và doanh nghiệp.

V. Tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, trách nhiệm trong công tác đấu thầu, theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 03/4/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 12/CT-TTg về việc tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, trách nhiệm trong công tác đấu thầu; theo đó, chỉ thị nêu rõ trong thời gian qua, pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đã liên tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước, bảo đảm an ninh lương thực, phát triển y tế, văn hóa, giáo dục,..., góp phần tạo dựng khung pháp lý đồng bộ, thống nhất, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đơn giản hóa

quy trình, thủ tục, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng quyền chủ động cho các cơ quan, đơn vị trong hoạt động đấu thầu.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư tại một số bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp còn chưa thực sự bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả; tình trạng tiêu cực, tham nhũng, trục lợi qua các hành vi dàn xếp, thông thầu, chuyển nhượng thầu trái quy định pháp luật vẫn diễn biến phức tạp; còn có tình trạng nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện hợp đồng chậm tiến độ, chưa bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả,... Bên cạnh đó, một số cơ quan, đơn vị còn tâm lý e ngại, lúng túng, chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm thuộc thẩm quyền được phân cấp.

Để tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả, trách nhiệm trong việc thực hiện công tác đấu thầu, khắc phục những tồn tại, hạn chế, bảo đảm hoạt động đấu thầu được thực hiện công khai, minh bạch, cạnh tranh, hiệu quả, phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước tổ chức thực hiện một số việc sau:

1. Tổ chức rà soát toàn diện công tác quản

lý đầu tư, xây dựng, mua sắm, bảo đảm chặt chẽ từ khâu khảo sát, lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, tổng mức đầu tư, thiết kế, dự toán, đến khâu đấu thầu, xây dựng công trình, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, bảo đảm hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn, tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Tổ chức rà soát các dự án BT đã, đang và dự kiến triển khai, chỉ quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt các dự án thật sự cần thiết, cấp bách, có hiệu quả kinh tế - xã hội, phù hợp quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không đề xuất triển khai dự án BT đối với các công trình có thể thực hiện bằng hình thức đầu tư khác (như áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT hoặc có thể bố trí vốn đầu tư công hoặc thu hút nguồn vốn tư nhân thông qua dự án đầu tư kinh doanh). Trường hợp sử dụng quỹ đất để thanh toán, phải xác định rõ vị trí, diện tích, sự phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự kiến của quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư khi lập dự án theo đúng quy định của pháp luật, hiệu quả, tính khả thi, tránh nguy cơ dẫn đến phát sinh lãi vay chậm thanh toán và các vướng mắc, tranh chấp khác khi thanh toán cho nhà đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thực hiện công tác đấu thầu thuộc phạm vi quản lý, không đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, không làm

phát sinh cơ chế “xin - cho”, gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện công tác đấu thầu trong phạm vi phụ trách; thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tiết kiệm, chống lãng phí trong toàn bộ quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

4. Thường xuyên rà soát, nắm bắt các thông tin, phản ánh, kiến nghị trong đấu thầu để có biện pháp thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý ngay các hành vi vi phạm, trục lợi, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành các sai phạm lớn. Kiên quyết có biện pháp xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, dàn xếp, thông thầu, lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong hoạt động đấu thầu, bảo đảm “không có vùng cấm”, “không có ngoại lệ”.

5. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo, tổ chức thực hiện ngay các nhóm giải pháp sau đây

(1) Xác định giá gói thầu bảo đảm tính đúng, tính đủ chi phí để thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hiệu quả, tuân thủ quy định của pháp luật. Khi lập giá gói thầu cần chú trọng rà soát, đánh giá kỹ lưỡng sự phù hợp về giá, phương pháp xác định giá, trường hợp cần thiết có thể tham vấn thị trường hoặc tham khảo thông tin, dữ liệu

trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để so sánh, đánh giá sự phù hợp về giá của hàng hóa, thiết bị, dịch vụ. Nghiêm cấm mọi hành vi nâng khống giá gói thầu.

(2) Về áp dụng hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt: (i) Bảo đảm tuân thủ quy định về trường hợp, điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, thực hiện trình tự, thủ tục theo đúng quy định của pháp luật; không trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với các trường hợp đã được pháp luật quy định cụ thể và thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. (ii) Nghiêm cấm việc chỉ định nhà thầu, nhà đầu tư, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt không đúng quy định hoặc lợi dụng quy định nhằm mục đích trao thầu cho các nhà thầu, nhà đầu tư “thân hữu, quen thuộc”, không bảo đảm năng lực để thực hiện gói thầu, dự án, làm thất thoát, lãng phí ngân sách, nguồn lực đất đai của Nhà nước, tạo cơ chế “xin - cho”, trục lợi, tiêu cực, lợi ích nhóm. (iii) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu khi áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn. Tập trung rà soát việc bố trí, huy động nguồn lực (nhân sự, thiết bị, tài

chính,...), giải pháp kỹ thuật của nhà thầu để triển khai gói thầu đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, đặc biệt trong trường hợp nhà thầu thực hiện đồng thời nhiều gói thầu trong cùng thời điểm.

(3) Về lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: (i) Tổ chức lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo đúng quy định, bảo đảm tuân thủ đầy đủ nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình; khắc phục triệt để tình trạng xây dựng tiêu chí trong hồ sơ mời thầu không phù hợp với quy mô, tính chất gói thầu, dự án, tiêu chí mang tính định hướng dẫn đến hạn chế hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu, nhà đầu tư cụ thể. (ii) Lựa chọn tư vấn đấu thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện công việc tư vấn đảm bảo yêu cầu về chất lượng, tiến độ, không để xảy ra vi phạm. Hợp đồng tư vấn phải quy định rõ trách nhiệm của tư vấn đấu thầu, các điều kiện ràng buộc và chế tài phạt hợp đồng khi tư vấn đấu thầu vi phạm hoặc không đảm bảo yêu cầu chất lượng, tiến độ tại hợp đồng ký kết.

(4) Về ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng: (i) Việc ký kết hợp đồng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chủ đầu tư, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng phải có biện pháp tăng cường

giám sát, kiểm soát việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu, nhà đầu tư; đôn đốc nhà thầu, nhà đầu tư tập trung huy động nguồn lực (nhân sự, máy móc thiết bị, tài chính,...) để triển khai thực hiện các công việc của gói thầu, dự án theo đúng nghĩa vụ, trách nhiệm trong hợp đồng đã ký, bảo đảm tiến độ, chất lượng. Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng, thu hồi tạm ứng, bảo đảm nguồn vốn tạm ứng được sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích; rà soát tình trạng hiệu lực các bảo lãnh của nhà thầu, nhà đầu tư (bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng,...). Xử lý nghiêm vi phạm và công khai thông tin nhà thầu, nhà đầu tư vi phạm hợp đồng. (ii) Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn, đề xuất sử dụng nhà thầu phụ của nhà thầu, rà soát danh sách toàn bộ nhà thầu, nhà thầu phụ, giá trị và nội dung hợp đồng, các hợp đồng thuê nhân công, thiết bị, các đơn vị được huy động tham gia thực hiện dự án trên công trường. Tuyệt đối không để xảy ra việc chuyển nhượng thầu, sử dụng nhà thầu phụ trái quy định của pháp luật. (iii) Nghiêm cấm việc chủ đầu tư, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với nhà thầu, nhà đầu tư, đơn vị tư vấn (tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án,...) để hợp thức hóa hồ sơ, thủ tục, làm sai lệch kết quả, tăng khối lượng nghiệm thu, thanh toán hợp đồng dẫn đến thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước, nguồn lực đất đai. (iv) Tăng cường trách nhiệm của tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án

trong quá trình thực hiện hợp đồng. Yêu cầu tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo hợp đồng và quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện, báo cáo chủ đầu tư về các sai sót, vi phạm của nhà thầu trong quá trình thi công, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước chủ đầu tư nếu để xảy ra sai sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tư vấn dẫn đến thất thoát, lãng phí, không bảo đảm chất lượng công trình, dự án. (v) Đối với các hợp đồng có phần công việc ký kết với nhà thầu bằng ngoại tệ, chủ đầu tư phải rà soát, xác định rõ các công việc sử dụng chi phí ngoài nước, chi phí trong nước; có biện pháp kiểm soát rủi ro biến động về tỷ giá.

(5) Giải quyết kịp thời, thấu đáo các kiến nghị về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo đúng trình tự, thẩm quyền và thời gian theo quy định của pháp luật, trong đó phải có ý kiến, kết luận rõ ràng, cụ thể về các kiến nghị của nhà thầu, nhà đầu tư, không để xảy ra tình trạng kiến nghị, khiếu nại kéo dài; xử lý nghiêm nhà thầu, nhà đầu tư có tình kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu.

(6) Yêu cầu chủ đầu tư cập nhật, đăng tải đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn các thông tin trong đấu thầu theo quy định của pháp luật (trong đó có các nội dung về thông tin chủ yếu của hợp đồng; kết quả thực hiện hợp đồng; uy tín của nhà thầu;

chất lượng hàng hóa đã qua sử dụng; thông tin xử lý vì phạm,...); thực hiện chế độ báo cáo công tác đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật.

(7) Đẩy mạnh mua sắm tập trung đối với các loại hàng hóa, dịch vụ có nhu cầu sử dụng thường xuyên, khối lượng lớn tại nhiều cơ quan, đơn vị nhằm tận dụng lợi thế quy mô, giảm chi phí mua sắm, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Chủ động rà soát, mở rộng danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện mua sắm tập trung; nâng cao năng lực tổ chức thực hiện của các đơn vị mua sắm tập trung; tăng cường áp dụng đấu thầu qua mạng đối với hình thức này.

(8) Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động đấu thầu. Nội dung thanh tra, kiểm tra, giám sát phải có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng các gói thầu, dự án quan trọng, có giá trị lớn áp dụng hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gói thầu, dự án có nhiều kiến nghị thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

(9) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác đấu thầu nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, mua sắm hiện nay, đặc biệt đối với hoạt động đầu tư, mua sắm khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp.

6. Tổ chức triển khai thực hiện: (1) Đối với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước: (i) Quán triệt các nội dung Chỉ thị số 12/CT-TTg đến chủ đầu tư, bên mời thầu, bên mời quan tâm, người có thẩm quyền của dự án/dự toán và cơ quan quản lý về đấu thầu tại bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa bàn, lĩnh vực quản lý. (ii) Chỉ đạo chủ đầu tư, bên mời thầu, bên mời quan tâm thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện những nội dung theo Chỉ thị số 12/CT-TTg. Trường hợp để xảy ra vi phạm trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thì căn cứ mức độ vi phạm để có biện pháp xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. (2) Đối với Bộ Tài chính: (i) Theo dõi, tổng hợp, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TTg, kịp thời báo cáo lãnh đạo Chính phủ các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền. (ii) Đôn đốc các bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu, đặc biệt đối với các gói thầu, dự án có tính chất quan trọng, trọng điểm được áp dụng hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. (iii) Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp công

nghe thông tin, chuyển đổi số để ứng dụng trong hoạt động đấu thầu, bảo đảm hoạt động thông suốt, an toàn an ninh mạng, thuận tiện, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu của công tác đấu thầu qua mạng trong thời gian tới; tiếp tục cập nhật dữ liệu tình huống trong công tác lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các cơ quan, đơn vị tham khảo.

VI. Tăng cường công tác quản lý trong hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình xây dựng nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn lãng phí, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực và hiệu quả đầu tư các dự án, theo Chỉ thị số 04/CT-BXD ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, theo đó, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, tổ chức tư vấn, nhà thầu và các tổ chức, cá nhân liên quan; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn lãng phí xuyên suốt quá trình tổ chức thực hiện các dự án, không để kéo dài, tích tụ thành vi phạm nghiêm trọng; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong từng khâu của quá trình đầu tư xây dựng, gắn trách nhiệm với kết quả và hiệu quả đầu tư, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi gây lãng phí (nếu có) trong đầu tư xây dựng, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, Bộ trưởng Bộ Xây dựng

đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm Chỉ thị 08, Công điện 02 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 11; nghiêm túc thực hiện tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật liên quan trong suốt quá trình đầu tư xây dựng; chủ động nhận diện và xử lý kịp thời hoặc kiến nghị xử lý các hành vi gây lãng phí, không có “vùng cấm”, không có “ngoại lệ”, trong đó, tập trung vào các nhóm giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm sau đây

1. UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành, các địa phương: (i) Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư để xây dựng kế hoạch GPMB ngay từ bước chuẩn bị đầu tư dự án; tổ chức triển khai thực hiện đáp ứng tiến độ, không để tình trạng chậm GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án. (ii) Chủ động tháo gỡ các vướng mắc thuộc thẩm quyền, đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng các dự án đang triển khai thi công, đặc biệt tại các dự án chậm tiến độ kéo dài. (iii) Đẩy nhanh công tác thanh, quyết toán kinh phí GPMB theo đúng quy định; tập trung quyết toán dứt điểm tại các dự án đã hoàn thành từ nhiều năm nhưng chưa quyết toán. (iv) Phối hợp các chủ đầu tư để xác định nhu cầu và kế hoạch sử dụng vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất, đá) đáp ứng nhu cầu theo tiến độ thi công các dự án; chủ động triển khai các giải pháp quản lý, cung ứng và công bố giá đầy đủ theo quy định, phù hợp mặt bằng giá thị trường, không để thiếu

hụt vật liệu ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả đầu tư xây dựng.

2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan

(1) Trong lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư: (i) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền; mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, sơ bộ tổng mức đầu tư, thời gian thực hiện dự án phải được nghiên cứu, tính toán tuân thủ quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc nâng không sơ bộ tổng mức đầu tư làm ảnh hưởng đến khả năng cân đối và bố trí nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công. (ii) Quyết định chủ trương đầu tư/điều chỉnh chủ trương đầu tư phải bảo đảm phù hợp với chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và xác định rõ sự cần thiết thực hiện đầu tư; phải xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn phù hợp với tiến độ dự án nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư. (iii) Việc phân chia dự án thành phần, phân kỳ đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc: từng dự án thành phần sau khi hoàn thành phải được đưa vào khai thác hiệu quả; tận dụng được tối đa các hạng mục khi đầu tư giai đoạn hoàn chỉnh.

(2) Trong lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, tổng mức đầu tư, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng

công trình: (-) Tổ chức lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư/báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền. (-) Về công tác khảo sát, thiết kế: (i) Nâng cao chất lượng trong việc lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế, đảm bảo đầy đủ số liệu khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, mỏ vật liệu, bãi đổ thải,... theo đúng quy định, nhất là các khu vực nền đất yếu, khu vực có điều kiện địa chất phức tạp. Đặc biệt, khi khảo sát điều tra các mỏ vật liệu, bãi đổ thải phải khảo sát kỹ lưỡng về vị trí, trữ lượng, chất lượng, khả năng cung ứng, đường vận chuyển, thủ tục khai thác,... đáp ứng tiến độ yêu cầu của dự án; (ii) Có giải pháp chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình: (‘) Hồ sơ thiết kế phải phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật, chủ động ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nghiên cứu, so sánh lựa chọn các giải pháp thiết kế, dây chuyền công nghệ tối ưu, đảm bảo tính kinh tế - kỹ thuật, thích ứng với biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, ổn định lâu dài và có khả năng chống chịu cao với thiên nhiên ngay từ bước chuẩn bị dự án; (‘’) Công tác lập, thẩm tra, thẩm định tổng mức đầu tư, thiết kế, dự toán xây dựng công trình phải tính toán phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, điều kiện thi công, biện pháp thi công, khối lượng công

tác GPMB, mặt bằng giá khu vực, tuân thủ các quy định về quản lý chi phí, đảm bảo không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư/tổng mức đầu tư của dự án; (‘‘’’) Xem xét yêu cầu quy định cụ thể trong hợp đồng khảo sát, thiết kế về xử phạt khi có sai sót về số liệu khảo sát vượt quá quy định, tính toán thiết kế không đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng của dự án; (iii) Xây dựng kế hoạch tổng thể để triển khai dự án, đặc biệt tiến độ GPMB, tiến độ thi công, kịp thời thông báo cho địa phương để thống nhất, phối hợp trong công tác GPMB, đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ được phê duyệt; (iv) Nghiêm cấm các hành vi: thông đồng, móc ngoặc để hợp thức hóa hồ sơ thủ tục, làm sai lệch hồ sơ, kết quả công việc, tăng không khối lượng, đơn giá, áp đặt chỉ định mỏ vật liệu, chỉ định nguồn gốc, xuất xứ. (‘‘’’’) Quyết định dự án đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư phải bảo đảm phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và xác định rõ sự cần thiết đầu tư; phải xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn phù hợp với tiến độ dự án. (‘‘’’’’) Nghiêm cấm: (i) Quyết định đầu tư khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; (ii) Quyết định đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư/dự án đầu tư

đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

(3) Trong công tác lựa chọn nhà thầu: (i) Xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu tổng thể đảm bảo phù hợp với đặc điểm của dự án, địa giới hành chính, các yếu tố kỹ thuật, thời gian thực hiện,... thuận lợi trong quá trình quản lý hợp đồng, tổ chức thi công xây dựng. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định pháp luật. Trong đó, việc phân chia gói thầu phải đảm bảo phù hợp với kế hoạch tổng thể, từng gói thầu sau khi hoàn thành phải được khai thác hiệu quả. (ii) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động đấu thầu để lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm theo các quy định của pháp luật và quy định của Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu; nghiêm cấm dàn xếp thông thầu; quy định các điều kiện bất hợp lý không phù hợp theo quy định của pháp luật trong Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu làm cản trở, hạn chế sự tham gia của nhà thầu; tiết lộ thông tin trong đấu thầu; chuyển nhượng thầu trái pháp luật.

(4) Trong công tác quản lý hợp đồng, tổ chức thi công, bảo hành công trình: (i) Việc ký kết hợp đồng, tạm ứng hợp đồng, thu hồi tạm ứng hợp đồng phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật; chủ động các giải pháp để quản lý chặt chẽ nguồn vốn tạm ứng đảm bảo đúng đối tượng, sử dụng đúng mục đích và quản lý rủi ro theo các quy định của pháp luật; rà soát lại các bảo lãnh của ngân

hàng cho các nhà thầu (bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng,...) để đảm bảo cho việc xử lý nhà thầu vi phạm theo các quy định của hợp đồng. (ii) Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nhà thầu phụ, nhà cung cấp nhân sự, thiết bị, vật tư cho dự án đảm bảo quy định của hợp đồng, quy định của pháp luật có liên quan; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm (nếu có) theo thẩm quyền. Nghiêm cấm các hành vi bán thầu, chuyển nhượng thầu trái pháp luật. (iii) Chủ động làm việc với các đơn vị, chính quyền địa phương để triển khai công tác GPMB, cung ứng vật liệu đảm bảo tiến độ các dự án. Không để tình trạng chậm GPMB, thiếu hụt vật liệu làm ảnh hưởng tiến độ dự án. (iv) Yêu cầu nhà thầu xây dựng tiến độ thi công tổng thể, tiến độ thi công chi tiết đảm bảo khoa học, có tính khả thi gắn với điều kiện thực tế công tác GPMB, khả năng cung ứng vật liệu, điều kiện thời tiết, thể hiện số lượng các mũi và các dây chuyền thi công; số lượng máy móc thiết bị, nhân lực; khối lượng hoàn thành và giá trị hàng tháng của từng nhà thầu. (v) Quyết liệt chỉ đạo các nhà thầu bố trí đầy đủ nguồn lực để triển khai tổ chức thi công ngay sau khi khởi công, đảm bảo tiến độ theo đúng biểu tiến độ chi tiết đã được chấp thuận; chủ động trong việc tập kết các loại vật liệu có yêu cầu khối lượng lớn nhằm đảm bảo tiến độ thi công theo kế hoạch. (vi) Đối với các nhà thầu/gói thầu/dự án chậm tiến độ hoặc có nguy cơ chậm tiến độ, phải xác định chính xác nguyên

nhân, thực hiện ngay các giải pháp khắc phục, kiên quyết xử lý các nhà thầu chậm tiến độ theo các quy định của hợp đồng, không để xảy ra tình trạng chậm tiến độ do chậm xử lý nhà thầu. (vii) Tổ chức quản lý chặt chẽ mọi hoạt động của các chủ thể trên công trường để đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định; tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, đôn đốc các chủ thể thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng công trình trong quá trình thiết kế, thi công; giám sát chặt chẽ chất lượng, nguồn gốc xuất xứ của vật liệu, vật tư, thiết bị, công tác đổ thải; kiểm soát, theo dõi chặt chẽ công tác thí nghiệm kiểm tra chất lượng trong quá trình thi công, đảm bảo phòng thí nghiệm hợp chuẩn, thí nghiệm viên đủ điều kiện năng lực thực hiện công việc, kết quả thí nghiệm đảm bảo chính xác, khách quan, minh bạch tuân thủ theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, biện pháp thi công đã được chấp thuận, hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và các quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện các tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng công trình để khắc phục; chủ động điều chỉnh, bổ sung thiết kế (nếu cần) nhằm bảo đảm chất lượng, tuổi thọ, ổn định, công năng sử dụng công trình. (viii) Nghiêm túc tiếp thu và thực hiện đầy đủ các kết luận, kiến nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra,...) để xử lý theo các quy định của hợp đồng; chủ động làm việc

với các cơ quan để xác nhận kết quả đã thực hiện hoặc rà soát lại các kiến nghị chưa hợp lý; kịp thời cập nhật, báo cáo cấp thẩm quyền các nội dung vượt thẩm quyền. (ix) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình trạng làm việc bình thường của công trình, dự án; yêu cầu nhà thầu thực hiện nghiêm túc việc bảo hành công trình tuân thủ hợp đồng đã ký kết, trường hợp có những hư hỏng, khiếm khuyết, phải tiến hành kiểm tra, phân tích, đánh giá, xác định nguyên nhân hư hỏng, đề xuất giải pháp xử lý kịp thời nhằm duy trì điều kiện khai thác bình thường, đảm bảo an toàn. Giải pháp sửa chữa, khắc phục phải được chấp thuận và đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án, đảm bảo khả năng chịu lực, tuổi thọ công trình; quá trình sửa chữa khắc phục phải kịp thời bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng khai thác, tuổi thọ công trình và phải được giám sát, quản lý chất lượng theo đúng các quy định.

(5) Trong công tác phân bổ vốn, giải ngân: (i) Tổ chức xây dựng kế hoạch phân bổ vốn đầu tư hằng năm cho từng dự án, đảm bảo phù hợp với kế hoạch tổng thể, kế hoạch chi tiết của từng gói thầu/dự án, không để xảy ra tình trạng chậm triển khai do thiếu vốn. (ii) Trên cơ sở kế hoạch phân bổ vốn hằng năm, lập và tổ chức thực hiện kế hoạch giải ngân chi tiết theo từng tháng, từng quý cho từng nhiệm vụ, dự án và tổ chức kiểm soát tiến độ giải ngân theo kế hoạch, kịp thời điều chỉnh, điều

chuyển vốn (nếu cần). (iii) Quán triệt nghiêm túc, triển khai quyết liệt, hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, xác định việc giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu, cần ưu tiên tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. (iv) Tập trung tối đa mọi nguồn lực để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, nhất là GPMB, vật liệu xây dựng, năng lực nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ thi công; quyết liệt đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công gắn với bảo đảm chất lượng công trình, dự án. (v) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, xác định rõ trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan, xử lý nghiêm vi phạm theo quy định; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, đảm bảo công khai, minh bạch, phòng chống tham nhũng, lãng phí và lợi ích nhóm trong đầu tư công. (vi) Đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh toán, thu hồi vốn tạm ứng theo quy định, không để tồn đọng khối lượng đã thực hiện nhưng chưa được thanh toán, không để tình trạng dồn khối lượng thanh toán vào cuối năm/cuối thời gian thực hiện dự án.

(6) Trong công tác nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào khai thác, quyết toán công trình/dự án: (i) Chủ động rà soát hoàn thiện các hồ sơ tài liệu trong quá trình triển khai thực hiện các gói thầu/dự án, bảo đảm tuân thủ các quy định (thanh

toán, tạm ứng và thu hồi tạm ứng, phê duyệt điều chỉnh thiết kế dự toán, điều chỉnh giá, nghiệm thu công trình, hạng mục công trình, hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình, kiểm tra công tác nghiệm thu của cấp có thẩm quyền,...) để kịp thời bàn giao, đưa công trình vào khai thác, sử dụng và quyết toán công trình/dự án; có biện pháp xử lý kịp thời, không để xảy ra tình trạng công trình/hạng mục công trình/dự án hoàn thành nhưng chưa đưa vào khai thác, sử dụng, chậm quyết toán do thiếu hồ sơ, thủ tục. (ii) Căn cứ tiến độ hoàn thành công trình/hạng mục công trình/dự án, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch lập, trình quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án được giao quản lý đảm bảo thời hạn theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. Định kỳ (hàng tháng, hàng quý và hàng năm) đánh giá tiến độ thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành; chủ động nhận diện các tồn tại, vướng mắc mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã nêu để chấn chỉnh, khắc phục và có biện pháp phòng ngừa, không để xảy ra các sai sót tương tự làm ảnh hưởng đến thời gian quyết toán công trình. (iii) Tập trung nguồn lực để tháo gỡ các khó khăn, hoàn thiện thủ tục, hồ sơ theo quy định đối với các dự án đã hoàn thành từ nhiều năm nhưng chậm quyết toán, kịp thời báo cáo các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền. (iv) Kịp thời xử lý các

khoản công nợ theo đúng quy định, đặc biệt là các khoản tạm ứng quá hạn chưa thu hồi. (v) Chủ động bám sát kế hoạch quyết toán Tiểu dự án GPMB của các địa phương để phối hợp chặt chẽ, kịp thời trong quá trình thực hiện; tổng hợp kết quả phê duyệt quyết toán các Tiểu dự án GPMB vào Báo cáo quyết toán chung toàn bộ dự án. Chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền đôn đốc UBND cấp tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán Tiểu dự án GPMB theo quy định, đặc biệt, tập trung xử lý dứt điểm công tác quyết toán tại các dự án đã tồn đọng kéo dài.

(7) Trong công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình: (i) Tổ chức quản lý, khai thác công trình theo đúng công năng, công suất thiết kế của công trình, tuân thủ các quy định của pháp luật. (ii) Tổ chức duy tu, bảo dưỡng công trình tuân thủ các quy định của pháp luật; Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra tình trạng làm việc bình thường của dự án/công trình, kịp thời phát hiện các tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng công trình để: (-) Yêu cầu các chủ đầu tư tổ chức khắc phục trong thời gian bảo hành công trình tuân thủ quy định; (-) Xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo trì công trình; (-) Kịp thời sửa chữa, bảo trì công trình nhằm hạn chế xuống cấp, duy trì điều kiện làm việc bình thường và tuổi thọ của công trình.

PHẦN B. MỘT SỐ NỘI DUNG, QUY ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN CỦA TỈNH ỦY, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN TỈNH QUẢNG NGÃI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 03/3/2026, theo đó

1. Mục đích: (i) Quán triệt đầy đủ nội dung Nghị quyết số 79-NQ/TW nhằm nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị, doanh nghiệp, Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm ổn định vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, định hướng chiến lược phát triển, giữ vững quốc phòng, an ninh của tỉnh; góp phần phát huy giá trị văn hóa và tiến bộ công bằng, an sinh xã hội; đồng thời là nguồn lực quan trọng để chi phối, can thiệp kịp thời đáp ứng các yêu cầu đột xuất, cấp bách phát sinh. (ii) Phát huy vai trò chủ đạo, tiên phong, dẫn dắt của kinh tế nhà nước; nâng cao hiệu

quả quản trị, quản lý và sử dụng các nguồn lực nhà nước trên địa bàn tỉnh; góp phần hiện thực hóa mục tiêu đưa tỉnh Quảng Ngãi là tỉnh phát triển khá, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng khu vực miền Trung - Tây Nguyên vào năm 2030.

2. Mục tiêu: Theo đó, mục tiêu tổng quát là nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò chủ đạo, tiên phong, định hướng chiến lược của kinh tế nhà nước trong những ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống người dân; hiện thực hoá mục tiêu đưa tỉnh phát triển khá, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên vào năm 2030. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030: (i) *Về đất đai, tài nguyên:* Quản lý, khai thác, huy động và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an ninh kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. (ii) *Về tài sản kết cấu hạ tầng:* Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong kỷ nguyên mới; tập trung hoàn thành các dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn tỉnh, có quy mô lớn, kết nối liên vùng, liên tỉnh. (iii) *Về ngân sách nhà nước:* Phấn đấu thu ngân sách nhà nước hàng năm vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao; bội chi ngân sách trong hạn mức

được vay của ngân sách địa phương; nợ công đảm bảo an toàn trong hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương; tỉ trọng chi đầu tư phát triển khoảng 35 - 40% tổng chi ngân sách, tỉ trọng chi thường xuyên khoảng 50 - 55% tổng chi ngân sách. Rà soát, sắp xếp, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. (iv) *Về doanh nghiệp nhà nước*: Phân đầu đến năm 2030, 100% doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi triển khai, thực hiện quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại, đồng bộ, minh bạch, dựa trên nền tảng số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu số trong quản trị, điều hành, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. (v) *Về đơn vị sự nghiệp công lập*: Thực hiện xã hội hoá mạnh các dịch vụ công; tiếp tục tinh gọn đầu mối, phân đầu đến năm 2030 cơ bản hoàn thành chỉ còn các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ nhiệm vụ chính trị, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu. Tầm nhìn đến năm 2045, kinh tế nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi sẽ tập trung quản lý chặt chẽ các nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, góp phần hiện thực hoá mục tiêu chung của quốc gia trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Đến năm 2045, phân đầu tối thiểu 50% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, trong đó

một bộ phận đủ điều kiện chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; ưu tiên các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa, hoạt động theo cơ chế thị trường phù hợp, bảo đảm hiệu quả và bền vững. Việc xác định mức độ tự chủ và đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể

3.1. Đối với đất đai và tài nguyên: (i) Phân đầu đến hết năm 2026, hoàn thiện việc đo đạc, thống kê, số hóa, làm sạch hệ thống dữ liệu đất đai trên toàn tỉnh; rà soát các loại đất để có phương án điều chỉnh quy hoạch phù hợp, tạo quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp và dịch vụ, đô thị, thúc đẩy việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thực tế và có tầm nhìn dài hạn; ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị, nhà ở xã hội; làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và cương quyết thu hồi đất bỏ hoang, sử dụng sai mục đích, lãng phí. Triển khai các giải pháp quản lý, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, công bằng giữa các đối tượng sử dụng trên địa bàn; phối hợp với các ngành để bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống. Áp dụng các công cụ quản lý theo hướng dẫn

của Trung ương để nâng cao giá trị tài nguyên nước. (ii) Tổ chức thống kê đầy đủ các nguồn tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh; phối hợp với cơ quan chức năng để quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả. Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp cận, ứng dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến theo định hướng của Trung ương. (iii) Tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương về quản lý tài nguyên biển, đảo, bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững; phát triển năng lượng sạch, xanh từ biển, trong đó ưu tiên thu hút đầu tư, tạo điều kiện phát triển điện gió ngoài khơi theo quy hoạch và quy định pháp luật. Khuyến khích nuôi trồng, khai thác thủy hải sản bằng công nghệ hiện đại, bền vững. Phối hợp triển khai xây dựng và phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại đảo, vị trí trọng yếu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên xây dựng các công trình hạ tầng biển, đảo trọng yếu khác nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh. (iv) Triển khai thực hiện các quy định pháp luật về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên số và viễn thông; thúc đẩy hợp tác công tư trong phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ số tiên tiến tại địa phương. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh mạng, phòng chống các hành vi lợi dụng công nghệ số, giao dịch điện tử để xâm phạm lợi ích của Nhân

dân. Thực hiện hiệu quả các chính sách của Trung ương, từng bước đưa tài nguyên số và dữ liệu địa phương trở thành nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng: (i) Tổ chức lập, rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn với tầm nhìn dài hạn, đồng bộ, hiện đại, phù hợp xu thế phát triển và dịch chuyển của các ngành kinh tế. Triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao khả năng chống chịu trước các hình thái thời tiết cực đoan. Bảo đảm quy hoạch đồng bộ, liên kết, đa ngành, đa mục tiêu nhằm khai thác hiệu quả và tận dụng tối đa chức năng của các loại hình kết cấu hạ tầng. (ii) Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương nhằm khuyến khích mở rộng việc áp dụng các hình thức đầu tư theo phương thức công - tư như “đầu tư công - quản trị tư”, “đầu tư tư - sử dụng công” và các hình thức hợp tác công tư khác để xây dựng và quản lý, vận hành hiệu quả nhất các công trình kết cấu hạ tầng. (iii) Áp dụng các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng đối với các loại tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế... do Nhà nước đầu tư để huy động nguồn lực ngoài ngân sách cùng tham gia trên cơ sở bảo đảm tính hiệu quả, công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí.

3.3. Đối với ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống: (1) *Ngân sách nhà nước:* (i) Quản lý, điều hành ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật, gắn với cơ cấu lại kinh tế và mô hình của tỉnh. Phân định rõ vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ giữa chính quyền địa phương, thị trường và xã hội trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực ngân sách. (ii) Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách thuế do Trung ương ban hành nhằm bảo đảm bao quát các nguồn thu và tăng tính bền vững cho ngân sách tỉnh. Áp dụng công nghệ số vào quy trình quản lý thuế để giảm tối đa chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giảm thiểu việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội vào trong chính sách thu. (iii) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân cấp nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và cấp xã, đảm bảo ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo, tăng tính tự chủ cho ngân sách xã; phân cấp các nhiệm vụ chi ngân sách gắn trực tiếp với quyền lợi và trách nhiệm của từng cấp, bảo đảm nguyên tắc cấp nào thực hiện hiệu quả, kịp thời nhất thì giao cho ngân sách cấp đó thực hiện. (iv) Phân bổ vốn đầu tư công tập trung, tránh dàn trải, manh mún. Quyết định đầu tư theo quy hoạch và khả năng cân đối nguồn lực phục vụ tốt nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng

theo tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. (v) Hạn chế tối đa việc quy định cụ thể tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho từng ngành, lĩnh vực, đối tượng (trừ những lĩnh vực có quy định riêng từ Trung ương) nhằm đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả trong phân bổ nguồn ngân sách nhà nước, phù hợp với ưu tiên chính sách trong từng năm, từng giai đoạn cụ thể. (vi) Thực hiện vay nợ trong hạn mức được vay của ngân sách địa phương. Tăng cường công khai, minh bạch thông tin về nợ công; xây dựng kế hoạch vay và trả nợ trung hạn, gắn với kiểm soát rủi ro và năng lực trả nợ; bố trí nguồn lực để trả nợ đầy đủ, đúng hạn hàng năm. (2) *Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách*: (i) Tổ chức rà soát toàn diện các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh; sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các quỹ có chức năng, nhiệm vụ trùng lặp, hoạt động kém hiệu quả hoặc không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giảm đầu mối, tăng quy mô, tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của các quỹ. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc huy động, quản lý và sử dụng vốn của các quỹ theo quy định pháp luật; đẩy mạnh chuyển đổi số, công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động, tình hình tài chính và kết quả sử dụng vốn; gắn trách nhiệm của người đứng đầu với hiệu quả hoạt động và việc chấp hành kỷ luật tài chính. (ii) Tăng cường thực

hiện cơ chế ủy thác quản lý tài chính quỹ cho các tổ chức ngân hàng, công ty tài chính chuyên nghiệp; tỉnh chỉ tập trung xây dựng tiêu chí, điều kiện huy động và giải ngân vốn từ quỹ. Huy động các nguồn lực xã hội hóa tham gia bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm, sử dụng vốn an toàn, hiệu quả, đúng mục tiêu. (iii) Không thành lập mới các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trừ trường hợp thật sự cấp bách, thiết yếu theo yêu cầu của Trung ương hoặc theo quy định của pháp luật; việc xem xét thành lập mới (nếu có) phải được đánh giá kỹ lưỡng về sự cần thiết, hiệu quả, khả năng cân đối nguồn lực và tác động đối với ngân sách địa phương. (3) *Vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống*: Tăng cường quản lý, theo dõi, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định trên địa bàn tỉnh. Thực hiện trách nhiệm của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp (tái cơ cấu, bổ sung vốn hoặc thoái vốn), bảo đảm hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

3.4. Đối với doanh nghiệp nhà nước: (1) Tiếp tục củng cố, phát triển, bảo đảm doanh nghiệp nhà nước là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần phát triển kinh tế và

thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội: (i) Thực hiện chính sách tăng vốn điều lệ thông qua việc sử dụng nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn hoặc tăng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp; rà soát, đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao nhưng còn giá trị sử dụng. Khuyến khích hợp nhất, sáp nhập, chuyển giao các doanh nghiệp nhằm phát huy lợi thế tổng thể của ngành kinh tế. (ii) Khuyến khích doanh nghiệp nhà nước chủ động liên kết với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhằm phát huy lợi thế, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, tránh chồng chéo, cạnh tranh không lành mạnh, bảo đảm lợi ích hài hoà, tạo động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo. (iii) Doanh nghiệp nhà nước sử dụng các nguồn lực để đầu tư, phát triển kinh tế tại địa phương. (2) Thúc đẩy đầu tư, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh để kinh doanh hiệu quả, bền vững: (i) Triển khai các quy định của Trung ương, cơ chế của tỉnh nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh áp dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. (ii) Khuyến khích doanh nghiệp nhà nước tham gia mở rộng, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc tham gia vào các dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ. (3) Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị doanh nghiệp: (i) Triển khai các quy định của Trung ương về quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý

trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp nhà nước; xây dựng cơ chế giám sát hoạt động, trách nhiệm giải trình của người đại diện phần vốn nhà nước, các chức danh quản lý tại doanh nghiệp gắn với việc nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện, tăng cường phân công, phân cấp. (ii) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ để ngăn chặn vi phạm pháp luật và xung đột lợi ích. Kiên quyết thay thế, miễn nhiệm những người thiếu trách nhiệm, yếu kém để xảy ra thất thoát, lãng phí, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. (iii) Triển khai các chính sách của Trung ương quy định có hiệu quả cơ chế tiền lương, bảo đảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác trong việc thu hút nguồn lực chất lượng cao. Triển khai quy định cụ thể về cơ chế thưởng tại doanh nghiệp theo tỉ lệ đối với phần lợi nhuận vượt kế hoạch, gắn với nâng cao chất lượng công tác lập và giao kế hoạch của doanh nghiệp, bảo đảm chặt chẽ, sát thực tiễn. Thực hiện đúng quy định của pháp luật theo thẩm quyền các cơ chế cho phép doanh nghiệp cổ phần chủ động hình thành quỹ cổ phiếu thưởng nhằm thu hút, giữ chân người lao động có trình độ chuyên môn, quản lý cao, bảo đảm nguyên tắc minh bạch, khách quan, không làm ảnh hưởng đến quyền kiểm soát của cổ đông nhà nước. Thí điểm thuê, tuyển dụng, bổ nhiệm giám đốc/tổng giám đốc tại một số doanh nghiệp nhà nước theo

quy định của Trung ương. (iv) Rà soát, xử lý các dự án đầu tư yếu kém, doanh nghiệp thua lỗ kéo dài, xác định rõ và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định, tạo điều kiện để doanh nghiệp phá sản hoặc tiếp tục tái cơ cấu, hoạt động lành mạnh trở lại, tránh để kéo dài gây lãng phí, thất thoát tài sản, nguồn vốn, giảm thiểu thiệt hại cho nhà nước, doanh nghiệp. (4) Tiếp tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước: (i) Thực hiện lộ trình cổ phần hoá để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, thu hút thêm sự tham gia từ các khu vực kinh tế khác nhằm tăng cường năng lực quản trị, cải thiện công nghệ, nguồn lực tài chính để doanh nghiệp phát triển sau cổ phần hoá. Việc cổ phần hoá phải bảo đảm không ảnh hưởng đến kiểm soát của Nhà nước trong những lĩnh vực phát luật quy định và không làm thất thoát tài sản của Nhà nước. (ii) Đối với doanh nghiệp Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối, xây dựng cơ chế và lộ trình phù hợp để: (-) Sáp nhập với doanh nghiệp nhà nước khác nhằm hình thành chuỗi giá trị, nâng cao quy mô và hiệu quả; (-) Chuyển giao cho doanh nghiệp có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước để rà soát, đánh giá, phân loại và thực hiện cơ cấu lại vốn. Việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

3.5. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: (i) Rà

soát và sắp xếp lại danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên toàn tỉnh; tổ chức sắp xếp, kiện toàn lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các quy định của Trung ương. Bảo đảm đầy đủ nguồn lực cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu; không để việc thiếu nguồn lực (con người, tài chính,...) dẫn tới giảm chất lượng phục vụ người dân. Chuyển các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hoá cao sang thực hiện theo cơ chế thị trường phù hợp. (ii) Thực hiện cơ chế tài chính mới của Trung ương đối với đơn vị sự nghiệp công lập, tiếp tục triển khai chuyên mạnh từ cấp kinh phí trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng chính sách theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí khi sử dụng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, gắn với cơ chế kiểm soát. Đơn giản hoá quy trình, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; điều chỉnh giá, phí dịch vụ công theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí với lộ trình phù hợp khả năng chi trả của người dân và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh. (iii) Khuyến khích tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Mở rộng, nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác công tư trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công có khả năng cạnh tranh; chú trọng cơ chế hợp tác về nhân

lực, thương hiệu và công nghệ trên cơ sở bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ được giao. (iv) Triển khai các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành nhằm chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập trong những ngành, lĩnh vực phù hợp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. (v) Các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tối thiểu chi thường xuyên được tự chủ về tổ chức bộ máy, tiền lương, thu nhập, tuyển dụng nhân sự theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tập trung đầu tư phát triển đối với một số đơn vị sự nghiệp công lập quan trọng có tiềm lực, có khả năng cạnh tranh trong một số lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, ngành công nghệ chiến lược. (vi) Nghiên cứu thực hiện mô hình quản trị theo chuẩn mực tiên tiến, minh bạch gắn với trách nhiệm người đứng đầu. Thí điểm thành lập bộ phận có chức năng tư vấn chuyên sâu trong các đơn vị có quy mô lớn và thực hiện việc thuê giám đốc điều hành tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Không tổ chức Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập; củng cố và phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng trong đơn vị. (vii) Triển khai đánh giá độc lập và công khai kết quả chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn, tiêu chí do Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực ban hành. Triển khai các tiêu chí xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập để làm căn cứ giao quyền tự chủ và phân bổ nguồn lực theo quy

định của Trung ương. Sử dụng các nền tảng số để người dân trực tiếp đánh giá chất lượng, hiệu quả và mức độ hài lòng đối với dịch vụ sự nghiệp công.

II. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, tại Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026, theo đó

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, gồm: (i) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị. (ii) Dự án khu dân cư nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND.

3. Tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

(1) Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án:
(i) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị có quy mô diện tích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. (ii) Dự án khu dân cư nông thôn có quy mô diện tích sử dụng đất từ 03 hecta trở lên.

(2) Khu đất thực hiện dự án phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai và đấu thầu.

(3) Dự án phải phù hợp với Chương trình, kế hoạch phát triển đô thị (nếu có); Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Về thi hành Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND: (i) Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 4 năm 2026. (ii) Kể từ ngày Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành, 02 nghị quyết sau đây hết hiệu

lực, gồm: Nghị quyết số 81/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

III. UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026, cụ thể

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đối với các nội dung chi được quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng: (1) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bao gồm: Tổ chức phát triển quỹ đất; đơn vị, tổ chức khác có chức năng thực hiện nhiệm vụ bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư; hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. (2) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc lập, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(1) Mức chi đối với nội dung chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo Phụ lục I kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND.

(2) Mức chi đối với nội dung chi tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất tại khoản 5 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo Phụ lục II kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND.

3.1. PHỤ LỤC I. MỨC CHI ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CHI ĐẢM BẢO CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ THEO KHOẢN 4 ĐIỀU 27

NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2024/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ *(ban hành kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Nội dung chi	Mức chi đối với dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến	Mức chi đối với dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng không theo tuyến
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)

	vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án.		
2.	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác.	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)
	Chi trích đo địa chính	Chi theo nhu	Chi theo nhu

	thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng người có đất thu hồi làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại	cầu thực tế đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm từng dự án, xác định trên cơ sở chứng từ thanh toán hợp pháp, hợp lệ	cầu thực tế đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm từng dự án, xác định trên cơ sở chứng từ thanh toán hợp pháp, hợp lệ
	Chi phí đăng báo và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình thực hiện theo các quy định của pháp luật khác có liên quan	Chi phí đăng báo và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình thực hiện theo các quy định của pháp luật khác có liên quan	Chi phí đăng báo và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình thực hiện theo các quy định của pháp luật khác có liên quan
B.	Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)

	định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.		
4.	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)
5.	Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)
6.	Chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan	Thông qua Hợp đồng được ký giữa Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và đơn vị cung ứng dịch vụ	Thông qua Hợp đồng được ký giữa Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và đơn vị cung ứng dịch vụ đảm bảo theo

	thẩm định.	đảm bảo theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp...	quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp...
7.	Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe.	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp
8.	Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có).	Việc thuê nhân công do người đứng đầu đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có đủ nhân sự để	Việc thuê nhân công do người đứng đầu đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có đủ nhân sự để

		trợ, tái định cư không có đủ nhân sự để thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lắp với nhân sự của đơn vị, tổ chức thực hiện `nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lắp với nhân sự của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
9.	Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp

3.2. PHỤ LỤC II. MỨC CHI ĐỐI VỚI NỘI DUNG CHI TỔ CHỨC THỰC HIỆN CƯỜNG CHẾ KIỂM Đếm, CƯỜNG CHẾ THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 5 ĐIỀU 27 NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2024/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ (ban hành kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày

19/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung chi	Mức chi đối với dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến	Mức chi đối với dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng không theo tuyến
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Chi thông báo, tuyên truyền vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất.	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)
2.	Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng chống cháy nổ,	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp

	các thiết bị, phương tiện cần thiết khác phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.		
3.	Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)
4.	Chi phí niêm phong, phá, tháo dỡ, vận chuyển tài sản; di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế, chi thuê địa điểm, nhân công, phương tiện bảo quản tài sản và các khoản chi phí	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp	Chi theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp

	thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện bảo quản tài sản khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản không thanh toán.		
5.	Chi cho công tác quay phim, chụp ảnh phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)
6.	Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.	300.000 đồng/người/ngày (150.000 đồng/người/buổi)	250.000 đồng/người/ngày (125.000 đồng/người/buổi)

7.	Các nội dung chỉ khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.	Chỉ theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp	Chỉ theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp
----	--	---	---

IV. Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh.

1. Quy chế phối hợp điều chỉnh trong việc: (i) Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh. (ii) Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh . (iii) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. (iv) Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

2. Quy chế phối hợp này áp dụng đối với: (i) Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản

lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi. (ii) Cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh. (iii) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã). (iv) Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh. (v) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Trong Quy chế phối hợp này:

(1) Cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh là việc cơ quan quản lý nhà nước được yêu cầu, trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước của mình và theo quy định của pháp luật, gửi thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh có nội dung, phạm vi xác định tới cơ quan yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

(2) Trao đổi thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh là việc hai hay nhiều cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý cho nhau một cách liên tục hoặc theo định kỳ.

(3) Công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh là việc cơ quan nhà nước, căn cứ vào chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, cung cấp, phổ biến thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh một cách rộng rãi, không thu phí.

(4) Thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh là

việc xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân, tổ chức có liên quan.

(5) Kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh là việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân, tổ chức có liên quan.

(6) Cơ quan quản lý nhà nước là cơ quan quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND.

(7) Đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do doanh nghiệp thành lập.

4. Mục tiêu của việc phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập: (1) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập theo hướng: (i) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh. (ii) Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước

đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh. (iii) Khắc phục tình trạng chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh. (2) Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hộ kinh doanh gây ra cho xã hội. (3) Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. (4) Tăng cường vai trò giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

5. Các nguyên tắc phối hợp, bao gồm: (1) Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh đa ngành, nghề chịu sự quản lý của nhiều cơ quan nhà nước; mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực tương ứng. (2) Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin phải căn cứ vào nhu cầu

quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật. (3) Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. (4) Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh: (1) Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; và các thông tin đăng ký khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. (2) Thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, bao gồm: (i) Đối với doanh nghiệp: đang hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế; đang làm thủ tục giải thể, bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập; đang làm thủ tục phá sản; đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại. (ii) Đối với hộ kinh doanh: đang hoạt động;

tạm ngừng kinh doanh; bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế; không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động; đã chấm dứt hoạt động. (3) Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, doanh thu, sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. (4) Thông tin về xử lý vi phạm đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm: Kết luận và kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác.

7. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh: (1) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh: (i) Sở Tài chính (Phòng Đăng ký kinh doanh) là đầu mối trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn>. (ii) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối trao đổi, cung cấp, công khai

thông tin đăng ký của hộ kinh doanh trên phạm vi địa bàn cấp xã được lưu trữ công khai tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hộ kinh doanh. (iii) Sở Tài chính và Thuế tỉnh Quảng Ngãi thường xuyên đối chiếu thông tin về đăng ký doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ lưu trữ về đăng ký doanh nghiệp với thông tin cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp. (iv) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, đề nghị Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hộ kinh doanh trong phạm vi địa phương quản lý nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước. (2) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh: (i) Sở Tài chính là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn>. (ii) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý. (iii) Sở Tài chính và Thuế tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm phối hợp trao đổi thông tin về

tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về doanh nghiệp, bao gồm công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. (iv) Ủy ban nhân dân cấp xã và Thuế tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm phối hợp trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hộ kinh doanh, bao gồm công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. (3) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh: (i) Các cơ quan quản lý nhà nước chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo ngành, lĩnh vực được giao quản lý với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã, Thuế tỉnh Quảng Ngãi và các cơ quan quản lý nhà nước khác để phục vụ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. (ii) Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo

quy định của pháp luật chuyên ngành. (iii) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm theo dõi, quản lý tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý để phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước. (4) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc công khai thông tin xử lý vi phạm đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh vi phạm pháp luật: (i) Sở Tài chính là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm các quy định của Luật Doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tại địa chỉ <https://stc.quangngai.gov.vn>. (ii) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý có hành vi vi phạm pháp luật về hộ kinh doanh trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã. (iii) Thuế tỉnh Quảng Ngãi là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Cục Thuế trên trang thông tin điện tử của Thuế tỉnh Quảng Ngãi. (iv) Cơ quan quản lý nhà nước khác, ngoài các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND, là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi

vi phạm pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý trên trang thông tin điện tử của mình.

8. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh: (1) Khuyến khích các cơ quan quản lý nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, qua mạng điện tử kết nối giữa các Hệ thống thông tin của các cơ quan quản lý. Trong trường hợp cần thiết theo nhu cầu quản lý và sử dụng thông tin hoặc do yếu tố kỹ thuật, các bên có thể trao đổi thông tin qua thư điện tử (email), truyền tập tin (file) dữ liệu điện tử hoặc các hình thức khác. (2) Việc công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh được thực hiện trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và trang thông tin điện tử của các cơ quan có liên quan. (3) Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể thuộc Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

9. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:

(1) Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh; phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

(2) Nội dung phối hợp trong thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bao gồm: Phối hợp xác định vi phạm thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

(3) Nội dung phối hợp trong xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, gồm: Phối hợp xử phạt doanh nghiệp, hộ kinh doanh; yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng đủ điều

kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

10. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:

(1) Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan quản lý nhà nước quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh.

(2) Cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính trong các trường hợp sau: (i) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. (ii) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh

doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài do không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

(3) Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo thẩm quyền quản lý, đồng thời gửi cho UBND cấp xã.

(4) UBND cấp xã theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, UBND cấp xã thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

11. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: (1) Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền tương ứng. (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định phải thu hồi

giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh tương ứng. (3) Trường hợp nhận được thông tin về vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, cơ quan đăng ký kinh doanh trực tiếp kiểm tra theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra. Kết quả xác minh thông tin về vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận phải được thể hiện bằng văn bản. Trách nhiệm cụ thể: (i) UBND cấp xã có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại địa bàn quản lý; xác minh doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 (một) năm, xác minh hộ kinh doanh không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc ngừng hoạt động kinh doanh quá 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh. (ii) Các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 của Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND có trách nhiệm xác minh kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý. (iii) Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ

đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh là giả mạo, trả lời bằng văn bản về kết quả xác định theo đề nghị của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị; xử lý các vi phạm của cá nhân, tổ chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. (iv) Cơ quan quản lý nhà nước quản lý các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó. (4) Khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước xác định vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước đã có yêu cầu thu hồi và UBND cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đăng ký địa chỉ trụ sở. UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nếu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi giấy chứng nhận.

V. Hoạt động xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030, tại Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh, theo đó

1. Mục tiêu: (1) Mục tiêu tổng quát, xây dựng hệ sinh thái xúc tiến thương mại hiện đại, toàn diện và có tính kết nối cao để giúp doanh nghiệp của tỉnh

làm chủ khâu phân phối, đẩy mạnh tiêu thụ nội địa và tăng cường xuất khẩu các ngành hàng có giá trị gia tăng cao, thích ứng với xu thế chung toàn cầu, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, góp phần nâng cao năng lực kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức XTTM trong tỉnh, hộ kinh doanh và tổ hợp tác (*sau đây gọi tắt là chủ thể kinh doanh*); gắn kết các hoạt động XTTM; xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch nhằm khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện trong hoạt động kinh doanh, mang lại hiệu quả thiết thực cho các chủ thể kinh doanh. Tăng cường kết nối dịch vụ, marketing và xây dựng thương hiệu quốc gia, lựa chọn ngành hàng ưu tiên dựa trên giá trị gia tăng nội địa; ngoài ra, rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, xây dựng tiêu chuẩn xanh cho các ngành, lĩnh vực. (2) Mục tiêu cụ thể (i) Tăng sản lượng tiêu thụ nội địa đối với các sản phẩm chủ lực, đặc sản địa phương, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và nông lâm thủy sản của tỉnh thông qua hệ thống phân phối kết hợp giữa truyền thống và hiện đại (siêu thị, cửa hàng thực phẩm an toàn, thương mại điện tử). (ii) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh theo hướng chuyên nghiệp, bền vững, hiện đại; mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh và xây dựng thương hiệu sản phẩm Quảng Ngãi gắn với truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và

phát triển nông nghiệp đô thị. (iii) Tổ chức các lớp tập huấn đào tạo kỹ năng xúc tiến thương mại, bán hàng online, đăng ký thương hiệu, truy xuất nguồn gốc,... cho doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở nhằm nâng cao năng lực cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh. (iv) Phân đầu đến năm 2030, có ít nhất 50% doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có sản phẩm được giới thiệu, quảng bá và giao dịch thương mại điện tử (Shopee, Lazada, Tiktok,...).

2. Kế hoạch hành động giai đoạn 2026 - 2030, gồm các nhóm nội dung, nhiệm vụ sau:

2.1. Các hoạt động xúc tiến thương mại:

- Tham gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh tham gia các Hội chợ do Chính phủ, các Bộ ngành trung ương tổ chức hàng năm; các Hội chợ quốc tế (nếu có) theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Tổ chức hoặc tham gia và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm, tuần lễ sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và sản phẩm nông lâm thủy sản trong và ngoài tỉnh nhằm quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm chủ lực của tỉnh; tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan, đơn vị Trung ương đối với các hoạt động xúc tiến thương mại trọng điểm, chương trình liên kết với các tỉnh, thành phố trong cả nước; đặc biệt

là các hoạt động kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp với những nhà phân phối, nhà nhập khẩu trong và ngoài nước.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo về xúc tiến thương mại và phát triển thị trường kết nối cung cầu, giao thương giữa nhà sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp với hệ thống siêu thị, trung tâm phân phối và giới thiệu sản phẩm, nhà kinh doanh hàng hóa; các hoạt động xúc tiến thương mại khác nhằm duy trì thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới, mở rộng kênh phân phối sản phẩm; chú trọng lồng ghép xúc tiến tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản với các hoạt động du lịch cộng đồng địa phương, làng nghề truyền thống, lễ hội văn hóa tỉnh Quảng Ngãi.

- Tổ chức hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, khu công nghiệp và khu đô thị.

- Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và đặc khu Lý Sơn.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm đặc sản, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực gắn với vùng miền của tỉnh.

2.2. Quảng bá và xây dựng thương hiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và sản phẩm nông lâm thủy sản tỉnh:

- Tổ chức các hoạt động truyền thông đa kênh (báo chí, truyền hình, mạng xã hội, panel led,...) nhằm quảng bá sản phẩm, chú trọng kết nối sản phẩm với các giá trị văn hóa, sinh thái của vùng sản xuất, các giá trị văn hóa ẩm thực tỉnh Quảng Ngãi.

- Xây dựng các phóng sự giới thiệu tiềm năng, lợi thế, quảng bá các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc sản địa phương, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP để quảng bá, giới thiệu thông qua các Hội nghị, Hội thảo, Hội chợ, triển lãm chương trình xúc tiến thương mại.

- Cập nhật danh mục các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ thể sản xuất sản phẩm nông sản, đặc sản, OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tăng cường truyền thông đến cộng đồng thông qua website điện tử, nền tảng ứng dụng, mạng xã hội,... nhằm tiếp cận người tiêu dùng cũng như tăng giá trị thương hiệu sản phẩm tỉnh Quảng Ngãi.

2.3. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho công chức, viên chức làm công tác xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực thị trường cho các chủ thể:

- Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền kiến thức về xúc tiến thương mại, kinh doanh thương mại điện tử, hướng dẫn đăng ký tham gia sàn giao dịch điện tử đến các cơ sở, doanh nghiệp và hợp tác xã.

- Ứng dụng mã QR, truy xuất nguồn gốc điện

tử vào sản phẩm để nâng cao uy tín sản phẩm và tạo niềm tin đối với người tiêu dùng.

- Tham gia các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo tại các tỉnh, thành phố trong cả nước do cơ quan trung ương và địa phương tổ chức, nhằm nâng cao năng lực cho công chức, viên chức làm công tác xúc tiến thương mại.

3. Nhóm giải pháp thực hiện

3.1. Về công tác thông tin, tuyên truyền quảng bá:

- Tập trung đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin về dự báo tình hình thị trường trong và ngoài nước; các cơ hội giao thương, các hoạt động xúc tiến thương mại trọng điểm nhằm giúp các đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ thể kinh tế sản xuất, kinh doanh chủ động, nâng cao năng lực cạnh tranh khi tiếp cận thị trường, hạn chế được rủi ro.

- Xây dựng một số ấn phẩm về các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc sản địa phương, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP của tỉnh để quảng bá tại các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ các đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ thể kinh tế trong việc kết nối, trao đổi, khai thác thông tin xúc tiến thương mại; ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng số vào hoạt động xúc tiến thương mại của doanh nghiệp.

3.2. Tổ chức, tham gia Hội chợ, triển lãm và các Tuần hàng vào các ngày lễ, hội,...:

- Tổ chức hoặc tham gia và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia triển lãm hàng năm tại tỉnh; tổ chức Tuần hàng nông lâm sản nhân dịp các ngày Lễ, hội lớn trong năm; trong đó lựa chọn, vận động các doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ thể kinh tế sản xuất, kinh doanh có uy tín; hàng hóa đảm bảo chất lượng nhằm hưởng ứng cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam và thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Tham gia và hỗ trợ các doanh nghiệp của tỉnh tham gia các hội chợ, triển lãm ngoài tỉnh; trong đó tập trung vào các chương trình trọng điểm, có tính chất khu vực, quốc tế được tổ chức tại các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước.

3.3. Về hoạt động kết nối cung cầu, khảo sát thị trường, giao dịch thương mại:

Tìm kiếm các hội nghị kết nối cung - cầu hàng hóa thường niên của các tỉnh, thành phố trong cả nước để kết nối với các doanh nghiệp của tỉnh quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ các loại nông sản, sản phẩm làng nghề, sản phẩm OCOP trên các trang thương mại điện tử, nền tảng số, nhằm tăng cường hiệu quả xúc tiến thương mại tiết kiệm thời gian và kinh phí cho các doanh nghiệp.

3.4. Về công tác tổ chức hội nghị, hội thảo,

tập huấn:

Tiếp tục nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ thể kinh tế thông qua các hoạt động đào tạo kỹ năng tham gia hội chợ, triển lãm; kỹ năng xúc tiến thương mại, ứng dụng công nghệ thông tin vào xúc tiến thương mại, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn; kỹ năng thiết kế bao bì, nhãn hiệu, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm.

3.5. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ thể kinh tế xây dựng và phát triển thương hiệu:

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ thể xây dựng và phát triển thương hiệu thông qua các chương trình tập huấn, chuyển đổi số, kết nối thị trường, xúc tiến thương mại, ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là với sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và nông sản, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận thương mại điện tử, phát triển kinh tế nông thôn và mở rộng thị trường.

4. Các Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện một số nội dung sau đây

- Chủ động tham gia các Kế hoạch hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, hội thảo do tỉnh Quảng Ngãi hoặc trung ương tổ chức. Phối hợp với

chính quyền địa phương, hiệp hội ngành hàng trong các hoạt động kết nối cung cầu, giao thương, quảng bá.

- Tăng cường liên kết xây dựng chuỗi giá trị từ sản xuất - sơ chế - chế biến - tiêu thụ, hướng đến mô hình sản xuất an toàn, hữu cơ, sinh thái, bền vững.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu; chú trọng đầu tư xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng (VietGAP, ISO 22000, HACCP...); thực hiện nghiêm các quy định về chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm, thương mại điện tử, nguồn gốc xuất xứ.

- Chủ động cung cấp thông tin, nhu cầu xúc tiến, đề xuất chính sách hỗ trợ đến các cơ quan chức năng liên quan.

VI. Triển khai thực hiện Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh, theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 09/3/2026 của UBND tỉnh.

1. Mục đích, yêu cầu là nhằm chỉ đạo triển khai kịp thời, hiệu quả Nghị định số 20/2026/NĐ-CP; xác định nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện; đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả và kịp thời giữa các sở, ban ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Lý Sơn (Ủy ban nhân dân cấp xã) trong quá trình tổ chức thực hiện. Yêu cầu là tăng cường công tác phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện chính sách; đảm bảo thực hiện đúng đối tượng, đầy đủ nội dung và kịp thời các chế độ, chính sách theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến: Tổ chức tuyên truyền sâu rộng nội dung Nghị định số 20/2026/NĐ-CP cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đặc biệt tuyên truyền sâu rộng đến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.2. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh

(1) Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, sử dụng quỹ

đất tại khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, gồm: (i) Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư và xác định diện tích đất đã đầu tư hạ tầng của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại. (ii) Thực hiện công bố công khai thông tin trên cổng thông tin, trang tin điện tử của cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư, nội dung hỗ trợ và diện tích quỹ đất tại các khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. (iii) Thực hiện hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

(2) Hoàn trả khoản hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15: (i) Ban hành quyết định về mức giảm tiền thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi

nghiệp sáng tạo trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ. (ii) Thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND cấp xã về mức tiền thuê lại đất theo quy định cho các doanh nghiệp được hỗ trợ tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ. (iii) Thực hiện hoàn trả khoản hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất theo quy định cho các doanh nghiệp được hỗ trợ tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ.

(3) Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công: (i) Ban hành danh mục tài sản công (nhà, đất) cho thuê kèm theo tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản cụ thể cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. (ii) Hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương theo quy định.

3.3. Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế:

(1) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó, triển khai miễn, giảm thuế cho các công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền

góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; đặc biệt, thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm đầu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu.

(2) Miễn thuế thu nhập cá nhân, cụ thể là (i) thực hiện miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. (ii) Áp dụng chính sách miễn thuế 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo cho các chuyên gia, nhà khoa học theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

3.4. Hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực: (i) Triển khai chính sách hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. (ii) Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

VII. Phương hướng, nhiệm vụ công tác hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Ngãi năm 2026 có liên

quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư, thương mại,... (theo Công văn số 1632/UBND-NC ngày 04/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Theo đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác hội nhập quốc tế, trong đó quán triệt và tập trung thực hiện một số quan điểm, mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 56/TB-VPCP ngày 31/01/2026 của Văn phòng Chính phủ và các nội dung, nhiệm vụ trong Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo về hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Báo cáo số 93/BC-BCĐ ngày 30/12/2025 của Ban Chỉ đạo, cụ thể:

1. Công tác thông tin tuyên truyền, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; đổi mới tư duy, nhận thức và hành động về hội nhập quốc tế trong tình hình mới: (i) Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức trong CBCCVC, đảng viên và người lao động thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 153/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW

và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, trong đó chú trọng triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp để khai thác tối đa các cơ hội từ HNQT, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực khi nước ta tham gia các FTA thế hệ mới; duy trì và làm sâu sắc hơn các quan hệ hữu nghị truyền thống; mở rộng quan hệ đối tác, hợp tác với các đối tác mới, các cơ quan, tổ chức nước ngoài; tăng cường vận động viện trợ nước ngoài, thu hút nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH. (ii) Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại; Tăng cường, đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, quán triệt các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước và của tỉnh; các chương trình, kế hoạch về HNKTQT, cơ chế đa phương, song phương về Cộng đồng ASEAN, các hiệp định thương mại và cam kết quốc tế, như: FTA, EVFTA, EVIPA, UKVFTA, RCEP, CPTPP,... (iii) Tiếp tục tập trung và tăng cường chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo về HNQT tỉnh, trong đó, cần đề cao tính chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong tổ chức triển khai nhiệm vụ phù hợp với nguồn lực hiện có của từng tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương, đảm bảo hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực HNQT và HNKTQT.

2. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế: (i) Tiếp tục nghiên

cứu, xây dựng và thực thi đồng bộ các cơ chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị của bộ máy hành chính; tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy thu hút đầu tư, kinh doanh, phát triển KT - XH của tỉnh. (ii) Chủ động xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và phối hợp với các Bộ, ngành, các tổ chức, cơ quan liên quan tổ chức và tham dự các khóa đào tạo, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn trên các lĩnh vực. (iii) Tiếp tục triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong đó chú trọng triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

3. Tổ chức triển khai nhiệm vụ hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực, như:

- (1) *Về đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế:*
- (i) Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh nhằm triển khai hiệu quả

công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả, đảm bảo chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước. Tăng cường tổ chức các đoàn tiếp xúc, trao đổi, làm việc trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, đối tác cầu nối xúc tiến thiết lập quan hệ hữu nghị với tỉnh/thành phố của các nước khu vực Đông Bắc Á, trọng tâm là Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc. (ii) Tranh thủ sự hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương và tận dụng, phát huy các nguồn lực và lợi thế sẵn có để đẩy mạnh hoạt động hội nhập, hợp tác quốc tế và các trụ cột ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển. (iii) Tăng cường hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư, doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp địa phương. Phối hợp Vụ Chính sách thương mại đa biên - Bộ Công Thương tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu các FTA thế hệ mới giúp doanh nghiệp tiếp cận, tra cứu thông tin phục vụ chiến lược kinh doanh, mở rộng thị trường, kết nối giao thương, tiêu thụ hàng hóa. Tiếp tục tổ chức và tham dự các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức hội nhập, đối ngoại, pháp luật quốc tế,... cho CBCCVC và doanh nghiệp. (iv) Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc xây dựng Trung tâm lọc

hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất. (v) Tập trung hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình xây dựng các dự án trọng điểm, có tính lan tỏa trên địa bàn tỉnh: Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2; dự án Sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất; dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu Hạ tầng KCN VSIP II Quảng Ngãi.

(2) *Về đầu tư, thương mại:* (i) Đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu về các lợi thế so sánh trong thu hút đầu tư của KKT Dung Quất, các KCN Quảng Ngãi và ngoài KKT Dung Quất; tổ chức và tham dự các hội nghị trực tuyến, diễn đàn trực tuyến hoặc trực tuyến kết hợp trực tiếp để quảng bá địa phương, thu hút đầu tư, trong đó tập trung thu hút nhà đầu tư từ các nước Đông Bắc Á và các nước thành viên các hiệp định FTA, CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP; tăng cường hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai các dự án quy mô lớn tại các KCN, KKT, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho nhà đầu tư, kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai đầu tư xây dựng. (ii) Tiếp tục chủ động và tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết nối giao thương do các bộ, ngành tổ chức. Tổ chức Đoàn nghiên cứu, khảo sát thị trường; gặp gỡ giữa các doanh nghiệp của tỉnh với các nhà nhập khẩu để tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa,

nâng cao kim ngạch xuất khẩu, giới thiệu, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nội địa cho các sản phẩm hàng hóa và kết nối hợp tác giữa doanh nghiệp của tỉnh với doanh nghiệp các địa phương nước ngoài.

(3) *Về văn hóa du lịch, giáo dục - đào tạo, lao động - xã hội, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác, như:* (i) Tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhất là các giải pháp về tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. (ii) Hoàn thiện các văn bản pháp luật và hướng dẫn của tỉnh, các chính sách, chương trình, dự án về hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp và bố trí kinh phí thực hiện, tạo hành lang pháp lý và điều kiện để thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo nghề tại địa phương. Có chính sách khuyến khích các trường đào tạo nghề mở rộng hợp tác quốc tế với các nước

trong khu vực và thế giới nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động cho tỉnh. (iii) Phát triển và thực hiện tốt công tác dự báo thị trường lao động, thống kê chính xác thực trạng về cung - cầu lao động trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, di chuyển lao động trong nước và quốc tế, đặc biệt là đưa nhiều lao động có trình độ cao đi làm việc ở nước ngoài. Tiếp tục thực hiện phát triển thị trường lao động bền vững; thực hiện tốt các chính sách đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu việc làm gắn với phát triển thị trường lao động. Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ nhằm đẩy mạnh công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, mở rộng thị trường đi làm việc tại nước ngoài; quản lý tốt lao động người nước ngoài. (iv) Tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến: Đổi mới, đa dạng các hình thức tuyên truyền theo hướng ứng dụng các nền tảng số để đưa thông tin của các cấp chính quyền đến gần với người dân hơn; duy trì và phát huy việc hỗ trợ người dân và doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công tại bộ phận Một cửa các cấp và thông qua các Tổ công nghệ số cộng đồng; đào tạo nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, công chức và người dân, làm tiền đề quan trọng cho phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

VIII. Công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực

hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi, tại Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh *(trên cơ sở thực hiện Quyết định số 523/QĐ-BTP ngày 30/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

1. Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp, bao gồm: (1) Danh mục 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung là “Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa” và (2) Danh mục 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ là “Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

2. Nội dung cụ thể của TTHC “Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”

(1) Trình tự thực hiện: (i) Sau khi hoàn thành thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật phù hợp thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. (ii) Trong thời hạn 10

ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc pháp lý. (iii) Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. (iv) Trường hợp xét thấy doanh nghiệp không thuộc đối tượng hỗ trợ hoặc qua kiểm tra, xác minh nội dung đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp không phải là vụ việc hoặc vướng mắc pháp lý thực tế hoặc nội dung văn bản tư vấn pháp luật không phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, trái quy định của pháp luật hoặc không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản thông báo lý do từ chối hỗ trợ chi phí tư vấn.

(2) Cách thức thực hiện: (i) Nộp hồ sơ trực tiếp. (ii) Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính. (iii) Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

(3) Thành phần hồ sơ: (i) Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật. (ii) Văn bản tư vấn pháp luật, bao gồm 01 bản đầy đủ và 01 bản đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp.

(4) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

(5) Thời hạn giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(7) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

(8) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(9) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP).

(11) Lệ phí: Không.

(12) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa/Văn bản trả lời trong trường hợp không hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(13) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): (i) Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật phù hợp thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật.

(ii) Nội dung đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp là vụ việc hoặc vướng mắc pháp lý thực tế. (iii) Nội dung văn bản tư vấn pháp luật phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, không trái quy định của pháp luật, thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp.

(14) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: (i) Luật Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017. (ii) Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. (iii) Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. (iv) Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Bùi Văn Nhạn

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Trần Đạt

Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Bùi Văn Nhạn

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.